

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
THANH TRA TỈNHCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 104/KL-TT

Đồng Nai, ngày 25 tháng 12 năm 2025

MẬT

KẾT LUẬN THANH TRA

Về việc thanh tra việc chấp hành chế độ kế toán và quản lý tài chính
tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Khánh tỉnh Đồng Nai

Thực hiện Quyết định số 299/QĐ-TT ngày 09/10/2025 của Chánh Thanh tra tỉnh về việc thanh tra việc chấp hành chế độ kế toán và quản lý tài chính tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Khánh tỉnh Đồng Nai.

Từ ngày 15/10/2025 đến ngày 13/11/2025 Đoàn Thanh tra đã tiến hành thanh tra trực tiếp làm việc với Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Khánh tỉnh Đồng Nai và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Xét Báo cáo kết quả thanh tra số 03/BC-ĐTT ngày 02/12/2025 của Trưởng đoàn thanh tra, Chánh Thanh tra tỉnh kết luận như sau:

I. KHÁI QUÁT CHUNG

Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Khánh (sau đây gọi tắt là Bệnh viện) là đơn vị sự nghiệp y tế công lập nhóm II, trực thuộc Sở Y tế tỉnh Đồng Nai. Có chức năng thực hiện nhiệm vụ khám và điều trị, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân trên địa bàn trong khu vực. Phát triển dịch vụ kỹ thuật; nâng cao chất lượng khám chữa bệnh tốt nhất để phục vụ người bệnh ngày càng hiện đại; nghiên cứu khoa học, bảo tồn; đào tạo phát triển mạng lưới chuyên khoa sâu, làm cơ sở đào tạo thực hành về đa khoa.

Bệnh viện là đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ theo Quyết định số 1857/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc giao quyền tự chủ tài chính cho một số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế tỉnh Đồng Nai năm 2023 và giai đoạn 2023-2025. Có tư cách pháp nhân, có trụ sở, con dấu, tài khoản riêng được mở tài khoản tại Ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật. Bệnh viện có mã số thuế 3600359050, đăng ký kê khai nộp thuế tại Thuế cơ sở 2 tỉnh Đồng Nai; Hình thức kê khai thuế GTGT, TNDN theo phương pháp trực tiếp.

Về cơ cấu tổ chức: Bệnh viện có Giám đốc và 02 Phó Giám đốc; với 787 viên chức và 188 hợp đồng lao động. Tỷ lệ đại học và sau đại học 553 người (56.7%) cao đẳng 308 người (31.6%) trung học 12 người (1.2%) khác 102 người (10.5%). Bệnh viện có 28 khoa, phòng (07 phòng chức năng, 04 khoa cận lâm sàng, 17 khoa lâm sàng). Bệnh viện đã được Sở Y tế tỉnh Đồng Nai xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 tại Thông báo số 438/TB-SYT ngày 19/5/2025.

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH

Số liệu tổng hợp: Theo Báo cáo của Bệnh viện số liệu thu, chi năm 2024 như sau:

DVT: Đồng

Mục	Nội dung	Nguồn ngân sách	Nguồn viện phí	Nguồn dịch vụ	Tổng
A	Tổng số thu	60.073.142.997	352.679.672.983	155.293.713.851	568.046.529.831
1	Số dư chênh lệch thu chi của trước năm 2024		26.846.606.382	12.441.774.560	39.288.380.942
2	Thu trong năm 2024	60.073.142.997	325.833.066.601	142.851.939.291	528.758.148.889
	- Thu từ NSNN cấp	60.073.142.997			60.073.142.997
	+ NSNN cấp	25.833.192.343			25.833.192.343
	+ Hao mòn TSCĐ	34.239.950.654			34.239.950.654
	- Thu viện phí		103.247.472.763		103.247.472.763
	- Thu BHYT		222.585.593.838		222.585.593.838
	- Nguồn dịch vụ:			77.631.195.516	77.631.195.516
	+ Thu lãi ngân hàng			15.200.144	15.200.144
	+ Thu dịch vụ:			77.615.995.372	77.615.995.372
	- Nguồn XHH			1.365.529.800	1.365.529.800
	- Nguồn dịch vụ KB theo yêu cầu			63.855.213.975	63.855.213.975
	+ Thu lãi ngân hàng			147.151.014	147.151.014
	+ Thu dịch vụ KB theo yêu cầu			63.708.062.961	63.708.062.961
B	Tổng chi	62.450.552.145	280.222.288.040	108.678.368.817	451.351.209.002
1	Chi cho con người	25.603.700.000	117.304.003.548	52.411.181.093	195.318.884.641
	Hỗ trợ nhân viên y tế theo NQ 34	24.473.000.000			24.473.000.000
	Tiền tết nhân viên, bệnh nhân	1.130.700.000			1.130.700.000
	Mục 6000 Tiền lương		62.546.584.236	40.445.744.614	102.992.328.850
	Mục 6050 Tiền công		-	3.058.163.381	3.058.163.381
	Mục 6100 Phụ cấp lương		44.685.266.330	173.781.900	44.859.048.230
	Mục 6250 Phúc lợi tập thể				0
	Mục 6300 Các khoản đóng góp		6.451.966.297	8.733.491.198	15.185.457.495
	Mục 6400 Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		3.620.186.685		3.620.186.685
2	Chi hàng hóa dịch vụ	0	13.585.826.659	7.173.261.800	20.759.088.459
	Mục 6500 Thanh toán dịch vụ công cộng		9.039.187.120	4.254.788.721	13.293.975.841
	Mục 6550 Vật tư văn phòng		1.845.259.226	1.125.052.246	2.970.311.472

	Mục 6600 Thông tin tuyên truyền, liên lạc		34.877.419	554.488.009	589.365.428
	Mục 6650 Hội nghị			37.968.000	37.968.000
	Mục 6700 Công tác phí			101.739.500	101.739.500
	Mục 6750 Chi phí thuê mướn		2.666.502.894	988.855.324	3.655.358.218
	Mục 6550 mua sắm máy tính, máy lạnh			110.370.000	110.370.000
3	Chi sửa chữa thường xuyên	-	1.223.939.953	1.057.580.369	2.281.520.322
	Mục 6900 Sửa chữa thường xuyên		1.223.939.953	1.057.580.369	2.281.520.322
4	Chi hoạt động chuyên môn	88.470.000	148.051.222.963	24.125.189.378	172.264.882.341
	Mục 7000 Chi chuyên môn	88.470.000	148.051.222.963	24.125.189.378	172.264.882.341
5	Chi khác	229.492.343	57.294.917	1.091.678.975	1.378.466.235
	Mục 7750 (chi khác)		57.294.917	1.085.090.975	1.142.385.892
	Mục 8000 (chế độ nghỉ việc)			6.588.000	6.588.000
	Chi phí hỗ trợ KCB cho người nghèo	229.492.343			229.492.343
6	Lãi vay			9.353.946.327	9.353.946.327
7	Thuế TNDN			2.849.515.899	2.849.515.899
8	Thuế GTGT			640.826.205	640.826.205
9	Thuế môn bài			1.000.000	1.000.000
10	Khấu hao	36.528.889.802		9.641.450.457	46.170.340.259
11	Thuê đất			332.738.314	332.738.314
C	Chênh lệch thu chi năm 2024	(2.377.409.148)	45.610.778.561	34.173.570.474	77.406.939.887
D	Nguồn cải cách tiền lương năm 2024			3.783.198.423	3.783.198.423
E	Trích lập quỹ sau CLTC năm 2024	-	59.752.553.121	17.948.597.491	77.701.150.612
	+ Quỹ phát triển sự nghiệp	-	17.567.620.279	7.192.174.421	24.759.794.700
	- Trích lập quỹ PTSN sau CLTC năm 2024		11.732.467.694	7.183.524.421	18.915.992.115
	- Trích lập quỹ PTSN theo NQ 119 năm 2024		4.135.152.585		4.135.152.585
	- Trích khấu hao bổ sung quỹ PTHĐSN TSCĐ thuộc nguồn NS năm 2024		1.700.000.000		1.700.000.000
	- Kết chuyển tiền thanh lý tài sản còn lại sau khi trừ thuế qua Quỹ PTSN năm 2024			8.650.000	8.650.000



+ Quỹ phúc lợi		500.000.000	3.636.646.000	4.136.646.000
+ Quỹ khen thưởng		5.500.000.000	5.000.000.000	10.500.000.000
+ Quỹ ổn định thu nhập		36.184.932.842	2.119.777.070	38.304.709.912

1. Việc chấp hành chế độ kế toán

1.1. Về sổ sách kế toán

Bệnh viện áp dụng theo hình thức kế toán Nhật ký chung, sổ sách kế toán được Bệnh viện ghi chép, hạch toán theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

1.2. Về chứng từ kế toán

- Chứng từ kế toán Bệnh viện thực hiện theo các biểu mẫu tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

- Tuy nhiên, qua kiểm tra một số chứng từ chi tiền mặt từ các khoản chi tiền bồi dưỡng dịch vụ mổ ngoài giờ, bồi dưỡng giường dịch vụ khu vip, bồi dưỡng dịch vụ xe vận chuyển bệnh nhân cụ thể tại các phiếu chi: Phiếu chi PCTX04/035 ngày 26/4/2024 chi tiền bồi dưỡng dịch vụ mổ ngoài giờ Quý I/2024: 46.703.000 đồng; Phiếu chi PCTX07/063 ngày 31/07/2024 chi tiền bồi dưỡng giường dịch vụ VIP quý II/2024: 66.242.000 đồng; Phiếu chi PCTX10/045 ngày 31/10/2024 chi tiền bồi dưỡng dịch vụ xe VCBNVN quý III/2024: 14.240.000 đồng; Phiếu chi PCTX12/045 ngày 31/12/2024 chi tiền bồi dưỡng các gói dịch vụ sản quý IV/2024: 27.801.000 đồng. Các khoản chi trên chi bồi dưỡng cho lãnh đạo, nhân viên của Bệnh viện không thực hiện chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng mà chi bằng tiền mặt là không đúng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 29 Luật Phòng, chống tham nhũng 2018: *“Thanh toán không dùng tiền mặt: Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thực hiện việc thanh toán không dùng tiền mặt đối với các khoản thu, chi sau đây: ... Các khoản chi lương, thưởng và chi khác có tính chất thường xuyên....”*.

1.3. Về công tác báo cáo

- Công tác lập Báo cáo Tài chính, Báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động nguồn ngân sách nhà nước hàng năm được lập đúng thời hạn quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

- Hiện nay, Bệnh viện đang sử dụng hệ thống phần mềm quản lý HIS để theo dõi, quản lý việc thu viện phí, thống kê số liệu và phần mềm FAST do Sở Y tế cấp. Tuy nhiên, phần mềm HIS chưa liên kết được số liệu giữa các biểu mẫu kế toán với phần mềm FAST, chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu trong việc lập Báo cáo tài chính nên phải thực hiện thủ công khi đối chiếu, phân tích số liệu, lập Bảng cân đối kế toán, Báo cáo tài chính, dẫn đến không trùng khớp giữa các số liệu Báo cáo cung cấp cho Đoàn thanh tra.

2. Về công tác quản lý tài chính.

2.1. Đối với nguồn ngân sách nhà nước cấp

Trong năm 2024 Bệnh viện được NSNN cấp 60.073.142.997 đồng, trong đó: NSNN cấp 25.833.192.343 đồng; Hao mòn Tài sản cố định 34.239.950.654 đồng. Qua kiểm tra nguồn NSNN cấp Bệnh viện chi 24.473.000.000 đồng hỗ trợ nguồn nhân lực y tế theo Nghị Quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022; Chi 1.130.700.000 đồng Tiền Tắt Nguyên đán cho CCVC, bệnh nhân; Chi 229.492.343 đồng hỗ trợ Khám chữa bệnh theo Nghị Quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; Chi 88.470.000 đồng chi phí công cụ dụng cụ; Chi 36.528.889.802 đồng hao mòn TSCĐ; Chênh lệch thu chi -2.377.409.148 đồng. Đơn vị sử dụng nguồn NSNN cấp trong năm 2024 thực hiện các nhiệm vụ chi đúng nội dung, đúng dự toán được giao. Việc chênh lệch -2.377.409.148 đồng nguyên nhân là do điều chỉnh, phân bổ, trích lập hao mòn tài sản cố định tại đơn vị.

2.2. Đối với nguồn viện phí

a. Về nguồn thu từ viện phí

Qua kiểm tra thu dịch vụ kỹ thuật từ nguồn khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế, kết quả:

- Đối với việc kiểm định trang thiết bị y tế trong khám, chữa bệnh tại Bệnh viện: Hạn kiểm định một số máy giúp thở, máy gây mê và dao mổ điện là ngày 20/11/2024. Đến ngày 10/01/2025 Bệnh viện mới tiến hành kiểm định lại các thiết bị này.

- Bệnh viện đã không lập hóa đơn cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh theo hợp đồng số 06/HĐKCB-BHYT ngày 28/12/2023 giữa Bảo hiểm xã hội thành phố Long Khánh và Bệnh viện (hóa đơn quý 1, quý 2, quý 3, quý 4/2024) tại thời điểm Bảo hiểm xã hội thành phố Long Khánh hoàn thành quyết toán chi phí khám chữa bệnh là không đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ Quy định về hóa đơn, chứng từ: “2. Thời điểm lập hóa đơn đối với cung cấp dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp người cung cấp dịch vụ có thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu tiền (không bao gồm trường hợp thu tiền đặt cọc hoặc tạm ứng để đảm bảo thực hiện hợp đồng cung cấp các dịch vụ: kế toán, kiểm toán, tư vấn tài chính, thuế; thẩm định giá; khảo sát, thiết kế kỹ thuật; tư vấn giám sát; lập dự án đầu tư xây dựng).”

- Đối với chi phí khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế quý 2/2024: Ngày 13/12/2024 sau khi được Bảo hiểm xã hội thành phố Long Khánh quyết toán chi phí khám chữa bệnh với số tiền: 51.803.106.071 đồng, tuy nhiên Bệnh viện đã không xuất hóa đơn trong năm 2024 mà xuất hóa đơn vào năm 2025 theo hóa đơn số 00151688 ngày 05/8/2025 là không đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015: “Đơn vị kế toán phải thu thập, phản ánh khách quan, đầy đủ, đúng thực tế và đúng kỳ kế toán mà nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh”.

b. Về các khoản chi

Qua kiểm tra các khoản chi đối với việc xử lý rác thải y tế, rác thải sinh hoạt: Bệnh viện đã chi vào các tháng 8,9,10,11,12 năm 2023 với tổng số tiền: 591.730.678 đồng, tuy nhiên khoản chi phí này bệnh viện đã hạch toán vào sổ sách kế toán năm 2024 là không đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

2.3. Đối với nguồn dịch vụ

a. Về nguồn thu từ hoạt động dịch vụ

- Đối với nguồn thu từ lãi ngân hàng: Bệnh viện đã ghi nhận trên Báo cáo tài chính lãi ngân hàng với số tiền 162.351.158 đồng nhưng chưa kê khai nộp thuế TNDN là không đúng theo quy định tại khoản 7 Điều 7 Chương II Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ Quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp: “Điều 7. Thu nhập khác: 7. Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn bao gồm cả tiền lãi trả chậm, lãi trả góp, phí bảo lãnh tín dụng và các khoản phí khác trong hợp đồng cho vay vốn: Trường hợp khoản thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn phát sinh cao hơn các khoản chi trả lãi tiền vay theo quy định, sau khi bù trừ, phần chênh lệch còn lại tính vào thu nhập khác khi xác định thu nhập chịu thuế.”

- Đối với doanh thu cho thuê mặt bằng: Bệnh viện không ghi nhận số tiền 325.000.000 đồng (gồm: tiền mặt bằng máy bán hàng tự động quý 4/2024: 45.000.000 đồng và tiền mặt bằng căn tin tháng 12/2024: 280.000.000 đồng) vào doanh thu và không xuất hoá đơn vào năm 2024 mà ghi nhận vào doanh thu và xuất hóa đơn vào năm 2025 tại hóa đơn số 00019490 và hóa đơn số 00019489 ngày 07/02/2025, hóa đơn số 00026388 ngày 18/02/2025 là không đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Luật Kế toán số 88/2015/QH13 và quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ Quy định về hóa đơn, chứng từ.

- Đối với doanh thu từ nguồn ngày giường dịch vụ theo yêu cầu: Qua kiểm tra thực tế các phòng bệnh thuộc Khu vực khai thác dịch vụ theo yêu cầu, trong đó tại phòng bệnh 303 đã đặt 05 giường điều trị là không đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 13/2023/TT-BYT ngày 29/6/2023 của Bộ Y tế Quy định khung giá và phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu do cơ sở khám, chữa bệnh của Nhà nước cung cấp: “2. Đối với dịch vụ giường điều trị: Một phòng điều trị theo yêu cầu tối đa không quá 04 giường và phải bảo đảm diện tích sàn xây dựng/01 giường theo quy định tại Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 4470:2012 .”, số tiền chênh lệch giữa giá ngày giường dịch vụ và giá ngày giường dịch vụ theo yêu cầu là 301.265.000 đồng (có Biểu 01 kèm theo).

b. Về các khoản chi

- Đối với một số chứng từ chi từ nguồn dịch vụ: Bệnh viện đã chi một số khoản chi năm 2023 nhưng ghi nhận vào chi phí năm 2024 với số tiền 235.366.250

đồng là không đúng theo quy định tại Khoản 3 Điều 6 Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (có Biểu 02 kèm theo).

- Đối với việc mua sắm bộ sản phẩm đón bé chào đời và gói lau trẻ, vòng tay dùng trong việc khám chữa bệnh với tổng số tiền là 726.944.400 đồng: Ngày 02/01/2024, Bệnh viện và Công ty TNHH Hoàng Bảo Nguyên đã ký 02 hợp đồng (Hợp đồng số 08/2024/HĐNT-BVLK với số tiền 399.420.000 đồng, Hợp đồng số 09/2024/HĐNT-BVLK với số tiền 327.524.400 đồng) thực hiện mua sắm trực tiếp nhưng không thực hiện Chào hàng cạnh tranh là không đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15: “Chào hàng cạnh tranh được áp dụng đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 05 tỷ đồng thuộc một trong các trường hợp sau đây: Gói thầu mua sắm hàng hóa thông dụng, sẵn có trên thị trường với đặc tính kỹ thuật được tiêu chuẩn hóa và tương đương nhau về chất lượng”. Đồng thời, Bệnh viện đã căn cứ vào giá ký hợp đồng của gói thầu đã quá 12 tháng tại Quyết định số 476/QĐ-SYT ngày 08/4/2021 của Sở Y tế Đồng Nai để tính giá ký hợp đồng số 08/2024/HĐNT-BVLK là không đúng theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 25 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15: “Mua sắm trực tiếp được thực hiện khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: ... Thời gian từ khi ký hợp đồng của gói thầu trước đó đến ngày phê duyệt kết quả mua sắm trực tiếp không quá 12 tháng...”.

2.4. Việc thực hiện mua sắm thuốc, hóa chất, vật tư, trang thiết bị y tế và sửa chữa của Bệnh viện

a. Đối với việc thực hiện tổ chức lựa chọn nhà thầu của Bệnh viện trong việc mua sắm

Theo Báo cáo số 2057/BC-BV ngày 16/10 /2025 của Bệnh viện Đa khoa Khu vực Long Khánh, trong năm giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024, Bệnh viện đã tổ chức lựa chọn nhà thầu tổng cộng 16 gói thầu về mua sắm, sửa chữa Trang thiết bị y tế: Tổng giá trị các gói thầu mua sắm, sửa chữa Trang thiết bị y tế là 6.501.846.900 đồng, từ nguồn viện phí và Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị, tổng giá trị trúng thầu là 5.950.397.100 đồng và chênh lệch giữa giá trúng thầu so với giá gói thầu của tổng các gói thầu là 551.449.800 đồng (giảm khoảng 8,48%). Trong đó, các gói thầu do Bệnh viện đã tổ chức lựa chọn nhà thầu được áp dụng các hình thức đấu thầu như sau:

- Về hình thức chỉ định thầu: 08 gói thầu với tổng giá trị là 574.117.400 đồng, tổng giá trị trúng thầu là 567.907.400 đồng và chênh lệch giảm qua chỉ định thầu là 6.210.000 đồng (giảm 1,08%).

- Về hình thức mua sắm trực tiếp: 01 gói thầu với tổng giá trị là 198.823.000 đồng, giá trị trúng thầu là 198.823.000 đồng.

- Hình thức đấu thầu qua mạng: 07 gói thầu với tổng giá trị là 5.728.906.500 đồng, giá trị trúng thầu là 5.183.666.700 đồng và chênh lệch giảm là 545.239.800 đồng (giảm 9,51%). Bao gồm: Chào hàng cạnh tranh qua mạng: 05 gói thầu với tổng giá trị là 2.148.519.000 đồng, giá trị trúng thầu là 2.076.866.700 đồng và chênh lệch giảm qua chào hàng cạnh tranh là 71.652.300 đồng (giảm 3%); Đấu

thầu rộng rãi trong nước qua mạng: 02 gói thầu với tổng giá trị là 3.580.387.500 đồng, giá trị trúng thầu là 3.106.800.000 đồng và chênh lệch giảm qua đấu thầu qua mạng là 473.587.500 đồng (giảm 13 %).

Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, chủ đầu tư ban hành các quyết định thành lập các tổ chuyên gia tư vấn lập, thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm định và phê duyệt kết quả đấu thầu Bệnh viện tự chịu trách nhiệm căn cứ theo quy định pháp luật về đấu thầu. Giá kết quả trúng thầu và giá ký kết hợp đồng không cao hơn so với các quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Qua kiểm tra trực tiếp tại đơn vị các gói thầu đã được hoàn thành và đưa vào sử dụng phục vụ cho hoạt động của Bệnh viện.

b. Đối với việc thực hiện các gói thầu mua sắm đã được Sở Y tế tổ chức lựa chọn nhà thầu

- Theo Báo cáo số 2057/BC-BV ngày 16/10 /2025 của Bệnh viện, căn cứ kết quả đấu thầu tập trung cấp Quốc gia, kết quả đấu thầu tập trung của Sở Y tế. Trong năm 2024, Bệnh viện đã thực hiện mua sắm với tổng giá trị 182.919.864.858 đồng như sau: 05 gói thầu tập trung cấp Quốc gia: Tổng giá trị thực hiện là 7.724.475.908 đồng từ nguồn dịch vụ và nguồn viện phí; 17 gói thầu mua sắm tập trung theo kết quả đấu thầu của Sở Y tế: Tổng giá trị thực hiện là 119.951.349.583 đồng từ nguồn dịch vụ và nguồn viện phí (bao gồm: 13 gói thầu thuốc với tổng giá trị thực hiện là 99.189.778.016 đồng; 04 gói thầu hóa chất với tổng giá trị thực hiện là 20.761.571.567 đồng); 05 gói thầu VTYT mua sắm tập trung theo kết quả đấu thầu của Sở Y tế: Tổng giá trị thực hiện là 55.244.039.367 đồng từ nguồn dịch vụ và nguồn viện phí.

- Qua kiểm tra ngẫu nhiên 08/821 nhà thầu trúng thầu, cụ thể như sau:

+ Theo Quyết định số 1572/QĐ-SYT ngày 16/12/2022 của Sở Y tế về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu (lần 1) Gói thầu số 01: Thuốc generic và Quyết định số 1414/QĐ-SYT ngày 01/12/2023 của Sở Y tế về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 01: Thuốc Generic thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc sử dụng tại các cơ sở bán lẻ trong khuôn viên cơ sở khám, chữa bệnh năm 2023-2024, Bệnh viện không tổng hợp báo cáo trong việc không ký hợp đồng đối với 07 nhà thầu (trong đó: không ký hợp đồng với 01 nhà thầu đúng quy định) và ký hợp đồng với 01 nhà thầu nhưng không mua sắm là chưa đúng với chỉ đạo, yêu cầu của Sở Y tế tại Công văn số 8452/SYT-BMT ngày 27/12/2022 về việc thương thảo, ký hợp đồng cung ứng và thực hiện ánh xạ các gói thầu thuốc năm 2023-2024; Thỏa thuận khung của Sở Y tế ký với các nhà thầu trúng thầu tại Quyết định 1572/QĐ-SYT ngày 16/12/2022 và Quyết định số 1414/QĐ-SYT ngày 01/12/2023.

+ Đối với 07 nhà thầu: Công ty TNHH Đại Bắc - Miền Nam; Công ty TNHH đầu tư nhập khẩu dược Đông Nam Á; Công ty TNHH dược phẩm Bình Châu; Công ty TNHH dược phẩm Đông Đô; Công ty TNHH thương mại dược phẩm Sagora; Công ty TNHH Dược phẩm Phạm Anh, Công ty TNHH Nacopharm Miền Nam đã thương thảo, ký kết Thỏa thuận khung và thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng tập trung với Sở Y tế nhưng chưa ký hợp đồng

hoặc ký hợp đồng mà không thực hiện việc mua sắm với Bệnh viện là không đúng so với Thỏa thuận khung của Sở Y tế ký với các nhà thầu trúng thầu tại Quyết định 1572/QĐ-SYT ngày 16/12/2022 và Quyết định số 1414/QĐ-SYT ngày 01/12/2023.

2.5. Việc thực hiện trích lập và sử dụng các loại quỹ

a. Việc thực hiện trích lập các loại quỹ

Trong năm 2024 Bệnh viện đã trích lập các quỹ theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và Thông tư 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập, cụ thể như sau: Quỹ khen thưởng 10.500.000.000 đồng; Quỹ phúc lợi 4.136.646.000 đồng; Quỹ bổ sung thu nhập 38.304.709.912 đồng; Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp 24.759.794.700 đồng.

b. Việc sử dụng các loại quỹ

Qua kiểm tra một số khoản chi từ Quỹ khen thưởng như: khen thưởng viên chức có thành tích trong nghiên cứu khoa học; khen thưởng trong việc tích cực điều trị thành công cho bệnh nhân bị ngộ độc; tiền thưởng nhân dịp lễ 30/4, 01/5/2024, Bệnh viện thực hiện các khoản chi trên theo Quy chế chi tiêu nội bộ tại Quyết định số 111/QĐ-BV ngày 28/02/2024.

2.6. Việc thực hiện công tác quản lý, giám sát, theo dõi tài sản tại Bệnh viện

- Bệnh viện ban hành Quyết định số 797/QĐ-BV ngày 29/11/2024 về việc thành lập tổ kiểm kê tài sản năm 2024: Tổng giá trị tài sản cố định tại ngày 31/12/2024 là 598.646.913.086 đồng (1665 tài sản). Tài sản cố định tăng trong năm 2024 là 15.217.708.201 đồng.

- Thực hiện Quyết định số 3165/QĐ-UBND ngày 06/12/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai, Bệnh viện đã thanh lý tài sản hư hỏng, không sử dụng được theo Danh mục tài sản có từ nguồn ngân sách với tổng nguyên giá theo sổ sách kế toán: 4.280.658.350 đồng. Giá trị còn lại: 0 đồng. Kết quả số tiền thanh lý: 21.650.000 đồng. Bệnh viện thực hiện việc thanh lý tài sản trên theo quy định tại Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công.

- Qua kiểm tra một số tài sản: Máy tán sỏi ngoài cơ thể HK ESWL-V, Máy X-quang răng dùng cho nha khoa Remex T100 (HĐ: 8215) - DV XQuang Răng, Hệ thống chụp cộng hưởng từ, Máy tán sỏi Laser (Sở cấp QĐ: 1013/QĐ-SYT), Máy đo điện tim 3 cần (HĐ: 300), Máy chạy thận nhân tạo 4008 S. Bệnh viện đã ghi nhận nguyên giá và giá trị hao mòn của từng tài sản vào sổ tài sản cố định năm 2024. Đơn vị có mở sổ theo dõi tài sản, sổ quản lý trang thiết bị, sổ kế hoạch giám

sát bảo trì, sổ lý lịch tài sản được ghi chép và theo dõi đúng quy định. Cuối năm 2024, đơn vị có tổ chức kiểm kê tài sản cố định.

- Qua kiểm tra việc ghi chép, ký nhận Phiếu giám sát bảo trì, sổ lý lịch máy và cách sử dụng: Hồ sơ giám sát bảo trì còn thiếu chữ ký của người giám sát và chữ ký xác nhận của Khoa, Phòng sử dụng; phần ghi chú không trùng khớp với kết quả kiểm định, cụ thể: Phiếu giám sát bảo trì ghi ngày 7/5/2024 thiếu chữ ký người thực hiện bảo trì; Phiếu giám sát bảo trì ghi ngày 7/8/2024 thiếu chữ ký xác nhận của Khoa/phòng sử dụng; Phiếu giám sát bảo trì ghi ngày 26/9/2024 thiếu chữ ký xác nhận của Khoa/phòng sử dụng; Phiếu giám sát bảo trì ghi ngày 4/10/2024 thiếu Thông tin người thực hiện việc bảo trì; Phiếu giám sát bảo trì ghi ngày 16/10/2024 có nội dung ghi “*Máy điện tim – Đạt*” nhưng lại ghi “*Ngưng hoạt động chờ sửa*”; Phiếu giám sát bảo trì ghi ngày 12/11/2024 có nội dung ghi “*Máy điện tim – Đạt*” nhưng lại ghi “*Ngưng hoạt động chờ sửa*”; “*Bom tiêm điện – Đạt*” nhưng lại ghi “*Chờ sửa chữa*”; Sổ lý lịch máy và cách sử dụng Tủ lạnh bảo quản vacxin của Phòng kế hoạch tổng hợp thiếu chữ ký người phụ trách máy thiết bị; Sổ lý lịch máy và cách sử dụng Kính hiển vi của Khoa xét nghiệm thiếu chữ ký người phụ trách máy thiết bị; Sổ lý lịch máy và cách sử dụng Máy khoan xương loại dùng pin của Khoa PT – GMHS thiếu chữ ký người phụ trách máy thiết bị.

2.7. Việc thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ

- Giám đốc Bệnh viện đã ban hành Quyết định số 111/QĐ-BV ngày 28/02/2024 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2024 của Bệnh viện ĐKKV Long Khánh; Quyết định số 424/QĐ-BV ngày 10/7/2024 về việc điều chỉnh chi lương tăng thêm và bổ sung vào quy chế chi tiêu nội bộ năm 2024 tại Bệnh viện Đa khoa Khu vực Long Khánh.

- Qua kiểm tra Quyết định số 111/QĐ-BV tại mục 8.3.1 Khen thưởng theo quyết định của cấp trên Bệnh viện căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng đã hết hiệu lực từ ngày 01/01/2024.

2.8. Việc thực hiện công khai minh bạch tại Bệnh viện

Trong năm 2024, Bệnh viện đã phổ biến, triển khai đến viên chức, người lao động Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Luật Phòng, chống tham nhũng, các văn bản có liên quan và đã ban hành các văn bản như sau: Kế hoạch số 159/-BV ngày 26/01/2024 và Báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng; Kế hoạch số 168/-BV ngày 30/01/2024 và Báo cáo số 1929/BC-BV ngày 02/12/2024 về công khai minh bạch trong hoạt động; Quyết định số 133/QĐ-BV ngày 08/3/2024 và Báo cáo số 1928/BC-BV ngày 02/12/2024 về công khai, minh bạch trong hoạt động; Quyết định số 749/QĐ-BV ngày 24/10/2024 và Báo cáo số 1779/BC-BV ngày 05/11/2024 về quy chế thực hiện dân chủ; Bệnh viện đã niêm yết công khai tài chính, Bảng lương, dự toán ngân sách, đánh giá thực hiện dự toán thu chi ngân sách hàng quý và năm 2024 trên bảng thông tin nội bộ.

2.9. Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính:

Qua kiểm tra việc kê khai nộp thuế GTGT, thuế TNDN, đối với một số khoản thu; khi Bệnh viện xác định số tiền thuế phải nộp áp dụng chưa đúng tỷ lệ % để tính thuế TNDN và thuế GTGT với tổng số tiền là 94.630.428 đồng, cụ thể như sau:

a. Đối với Thuế Thu nhập doanh nghiệp

ĐVT: Đồng

Tên Dịch Vụ	DOANH THU NĂM 2024	Số Báo cáo		Số kiểm tra		Số chênh lệch
		Tỷ lệ	Tiền thuế	Tỷ lệ	Tiền thuế	Tiền thuế
Dịch vụ nhà giữ xe bệnh nhân	2.201.629.000	2%	44.032.580	5%	110.081.450	66.048.870
DV xỏ lỗ tai trẻ sơ sinh	255.800.000	2%	5.116.000	5%	12.790.000	7.674.000
Tiền lãi ngân hàng	162.351.158		0	5%	8.117.558	8.117.558
CỘNG	2.619.780.158		49.148.580		130.989.008	81.840.428

b. Đối với Thuế Giá trị gia tăng

ĐVT: Đồng

Tên Dịch Vụ	DOANH THU NĂM 2024	Số Báo cáo		Số kiểm tra		Số chênh lệch
		Tỷ lệ	Tiền thuế	Tỷ lệ	Tiền thuế	Tiền thuế
DV xỏ lỗ tai trẻ sơ sinh	255.800.000		0	5%	12.790.000	12.790.000
CỘNG	255.800.000		0		12.790.000	12.790.000

c. Thuế Thu nhập cá nhân

Qua tổng hợp, rà soát việc kê khai nộp thuế TNCN đối với người lao động, số tiền thuế TNCN Bệnh viện còn phải nộp là 34.837.034 đồng.

III. KẾT LUẬN

Bệnh viện Đa khoa Khu vực Long Khánh là đơn vị sự nghiệp y tế công lập trực thuộc Sở Y tế Đồng Nai được giao quyền tự chủ chi thường xuyên từ năm 2018. Bệnh viện đã được Sở Y tế tỉnh Đồng Nai phê duyệt Quyết toán tại thông báo số 438/TB-SYT ngày 19/5/2025. Bệnh viện chấp hành chế độ kế toán cơ bản đúng theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính và quản lý tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

Tuy nhiên, trong quá trình chấp hành chế độ kế toán và quản lý tài chính, Bệnh viện còn có những tồn tại, thiếu sót cụ thể như sau:

1. Việc chấp hành chế độ kế toán

- Một số chứng từ chi tiền mặt các khoản tiền bồi dưỡng dịch vụ mô ngoài giờ, bồi dưỡng giường dịch vụ khu vip, bồi dưỡng dịch vụ xe vận chuyển bệnh nhân cho lãnh đạo, nhân viên của Bệnh viện nhưng không thực hiện chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng mà chi bằng tiền mặt là không đúng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 29 Luật Phòng, chống tham nhũng 2018.

- Trong quá trình thanh tra, Bệnh viện cung cấp số liệu tại các báo cáo cho Đoàn thanh tra còn sai sót phải điều chỉnh nhiều lần. Nguyên nhân là do đơn vị chưa chuẩn hóa phần mềm kế toán số liệu báo cáo Bệnh viện phải lập thủ công.

2. Về công tác quản lý tài chính.

2.1. Nguồn viện phí

- Một số máy giúp thở, máy gây mê và dao mổ điện đã hết hạn kiểm định từ ngày 20/11/2024 nhưng đến ngày 10/01/2025 Bệnh viện mới tiến hành kiểm định lại các thiết bị này.

- Bệnh viện không lập hóa đơn cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh tại thời điểm Bảo hiểm xã hội thành phố Long Khánh hoàn thành quyết toán chi phí khám chữa bệnh là không đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

- Đối với chi phí khám chữa bệnh bảo hiểm y tế quý 2/2024: Bảo hiểm xã hội thành phố Long Khánh quyết toán chi phí khám chữa bệnh bảo hiểm y tế ngày 31/12/2024 với số tiền: 51.803.106.071 đồng, tuy nhiên Bệnh viện đã không xuất hóa đơn trong năm 2024 mà xuất hóa đơn vào năm 2025 là không đúng quy định tại khoản 3 Điều 6 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

- Chi phí xử lý rác thải y tế, sinh hoạt các tháng 8,9,10,11,12 năm 2023 với số tiền 591.730.678 đồng nhưng Bệnh viện đã đưa chi phí này vào hạch toán sổ sách kế toán năm 2024 là không đúng theo quy định tại Khoản 3 Điều 6 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

2.2. Nguồn dịch vụ

- Bệnh viện đã ghi nhận trên Báo cáo tài chính lãi ngân hàng với số tiền 162.351.158 đồng nhưng chưa kê khai nộp thuế TNDN là không đúng theo quy định tại khoản 7 Điều 7 Chương II Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.

- Đối với doanh thu cho thuê mặt bằng: Bệnh viện không ghi nhận số tiền 325.000.000 đồng vào doanh thu và không xuất hoá đơn trong năm 2024 mà ghi nhận vào doanh thu và xuất hóa đơn vào năm 2025 là không đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Luật Kế toán số 88/2015/QH13 và quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

- Tại phòng bệnh 303 – Khu vực khai thác dịch vụ theo yêu cầu đã đặt 5 giường điều trị là không đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 13/2023/TT-BYT với số tiền đã thu chênh lệch giữa giá ngày giường dịch vụ và giá ngày giường dịch vụ theo yêu cầu là 301.265.000 đồng.

- Bệnh viện chi từ nguồn dịch vụ một số khoản chi năm 2023 nhưng ghi nhận vào chi phí năm 2024 với số tiền 235.366.250 đồng là không theo đúng quy định tại Khoản 3 Điều 6 Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

- Bệnh viện đã thực hiện mua sắm trực tiếp bộ sản phẩm đón bé chào đời và gói lau trẻ, vòng tay dùng trong việc khám chữa bệnh tổng số tiền là 726.944.400 đồng nhưng không thực hiện đấu thầu chào hàng cạnh tranh là không đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15. Đồng thời, Bệnh viện đã căn cứ vào giá ký hợp đồng của gói thầu đã quá 12 tháng tại Quyết định số 476/QĐ-SYT ngày 08/4/2021 của Sở Y tế Đồng Nai để tính giá ký hợp đồng số 08/2024/HĐNT-BVLK là không đúng theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 25 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.

2.3. Việc thực hiện mua sắm thuốc, hóa chất, vật tư, trang thiết bị y tế và sửa chữa của Bệnh viện

- Bệnh viện không tổng hợp báo cáo việc không ký hợp đồng hoặc ký hợp đồng mà không thực hiện việc mua sắm với Bệnh viện là chưa đúng với chỉ đạo, yêu cầu của Sở Y tế tại Công văn số 8452/SYT-BMT ngày 27/12/2022; Thỏa thuận khung của Sở Y tế ký với các nhà thầu trúng thầu tại Quyết định 1572/QĐ-SYT ngày 16/12/2022 và Quyết định số 1414/QĐ-SYT ngày 01/12/2023.

- Đối với 07 nhà thầu nêu trên đã thương thảo, ký kết Thỏa thuận khung và thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng tập trung với Sở Y tế nhưng không ký hợp đồng hoặc ký hợp đồng mà không thực hiện việc mua sắm với Bệnh viện là không đúng so với Thỏa thuận khung của Sở Y tế ký với các nhà thầu trúng thầu tại Quyết định 1572/QĐ-SYT ngày 16/12/2022 và Quyết định số 1414/QĐ-SYT ngày 01/12/2023.

2.4. Việc thực hiện công tác quản lý, giám sát, theo dõi tài sản tại Bệnh viện

Trong quá trình vận hành các loại trang thiết bị y tế, Bệnh viện dễ xảy ra thiếu sót trong việc ghi chép, ký nhận Phiếu giám sát bảo trì, sổ lý lịch máy và cách sử dụng.

2.5. Việc thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ

Bệnh viện ban hành Quyết định số 111/QĐ-BV ngày 28/02/2024 về Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2024; Tuy nhiên tại mục 8.3.1 Khen thưởng theo quyết định của cấp trên, Bệnh viện nêu căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng đã hết hiệu lực từ ngày 01/01/2024.

2.6. Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính

- Việc kê khai nộp thuế GTGT, thuế TNDN, đối với một số khoản thu; Bệnh viện xác định số tiền thuế phải nộp áp dụng chưa đúng tỷ lệ % để tính thuế TNDN và thuế GTGT với tổng số tiền là 94.630.428 đồng.

- Việc kê khai nộp thuế TNCN đối với người lao động, Bệnh viện chưa nộp số tiền thuế TNCN năm 2024 là 34.837.034 đồng.



Trách nhiệm đối với những tồn tại, thiếu sót nêu trên thuộc về Giám đốc Bệnh viện; Phó Giám đốc Bệnh viện phụ trách; Kế toán trưởng; Phòng Tài chính – Kế toán; Phòng Vật tư y tế, trang thiết bị; Phòng Dược; và các đơn vị, cá nhân có liên quan.

IV. KIẾN NGHỊ BIỆN PHÁP XỬ LÝ

Từ những nội dung Kết luận nêu trên Chánh Thanh tra tỉnh kiến nghị, xử lý như sau:

1. Giao Trưởng đoàn thanh tra tham mưu Quyết định thu hồi số tiền 430.732.462 đồng của Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Khánh nộp vào tài khoản tạm giữ số 3949.0.1046161.00000 tại Kho bạc nhà nước Khu vực XVII của Thanh tra tỉnh Đồng Nai để chờ xử lý; bao gồm:

- Thuế TNCN đối với người lao động năm 2024 bệnh viện chưa nộp là 34.837.034 đồng;

- Thuế TNDN năm 2024 Bệnh viện áp dụng chưa đúng tỷ lệ % để tính thuế với số tiền phải nộp là 81.840.428 đồng;

- Tiền thuế GTGT năm 2024 Bệnh viện áp dụng chưa đúng tỷ lệ % để tính thuế với số tiền phải nộp là 12.790.000 đồng;

- Số tiền thu chênh lệch giữa giá ngày giường dịch vụ và giá ngày giường dịch vụ theo yêu cầu là 301.265.000 đồng.

2. Đối với Sở Y tế

Đề nghị Giám đốc Sở Y tế chỉ đạo thực hiện các nội dung sau:

- Tổ chức kiểm điểm đối với tập thể và cá nhân thuộc thẩm quyền về các nội dung tồn tại, thiếu sót đã nêu tại phần III Kết luận; Đồng thời hướng dẫn Bệnh viện tổ chức kiểm điểm về các nội dung tồn tại, thiếu sót đã nêu trên.

- Rà soát, chấn chỉnh, rút kinh nghiệm trong việc không tham mưu văn bản đơn đốc Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh thực hiện báo cáo việc không ký hợp đồng hoặc ký hợp đồng nhưng không mua sắm đối với 08 nhà thầu theo chỉ đạo của Sở Y tế tại Công văn số 8452/SYT-BMT ngày 27/12/2022.

- Xem xét xử lý đối với các cá nhân, đơn vị, bộ phận có liên quan và rà soát xử lý các nội dung còn tồn đọng đối với 07 nhà thầu nêu trên đã tiến hành ký kết Thỏa thuận khung và đã thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng tập trung nhưng chưa hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Bệnh viện.

3. Đối với Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Khánh

- Nộp số tiền 430.732.462 đồng vào tài khoản tạm giữ số 3949.0.1046161.00000 tại Kho bạc nhà nước Khu vực XVII của Thanh tra tỉnh Đồng Nai khi có Quyết định xử lý của Chánh Thanh tra tỉnh.

- Đề nghị Giám đốc bệnh viện chỉ đạo các phòng ban, bộ phận và cá nhân có liên quan thực hiện một số nội dung sau:

+ Chấn chỉnh việc hạch toán doanh thu, chi phí không đúng kỳ kế toán; Việc lập hoá đơn bán hàng không đúng thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ; Không thực hiện việc thanh toán bằng chuyển khoản đối với các khoản chi bồi dưỡng cho lãnh đạo, người lao động; Việc mua sắm trực tiếp nhưng không thực hiện đấu thầu chào hàng cạnh tranh; Thiếu sót trong việc ghi chép, ký nhận Phiếu giám sát bảo trì, sổ lý lịch máy và cách sử dụng; Việc tổng hợp báo cáo mua sắm thuốc, hóa chất, vật tư, trang thiết bị y tế.

+ Khẩn trương liên hệ, tìm kiếm nhà cung cấp phần mềm kế toán phù hợp với đặc thù công việc để sớm triển khai, đưa vào sử dụng phần mềm kế toán tại đơn vị.

- Rà soát, khắc phục những tồn tại, thiếu sót đã nêu tại Phần III của Kết luận.

- Tổ chức kiểm điểm trách nhiệm các tổ chức, cá nhân có liên quan đến tồn tại, thiếu sót đã nêu tại Phần III của Kết luận.

Trên đây là Kết luận thanh tra việc chấp hành chế độ kế toán và quản lý tài chính tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Khánh tỉnh Đồng Nai. Chánh Thanh tra tỉnh yêu cầu Giám đốc Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Khánh các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện, báo cáo kết quả thực hiện gửi về Thanh tra tỉnh trước ngày 15/01/2026./.

Nơi nhận:

- Thanh tra Chính phủ (báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Y tế;
- Ban Lãnh đạo Thanh tra tỉnh;
- Bệnh viện đa khoa Khu vực Long Khánh;
- Phòng Nghiệp vụ 2 (theo dõi thực hiện KLTT);
- Lưu: VT, ĐTT.

**KT. CHÁNH THANH TRA
PHÓ CHÁNH THANH TRA**



Hồ Thanh Bông



**BIỂU 01: DANH SÁCH CHỈNH LỆCH GIÁ TIỀN NGÀY GIƯỜNG THEO YÊU CẦU
SƠ VỚI GIÁ NGÀY GIƯỜNG DỊCH VỤ**

(Kèm theo Kết luận thanh tra số: 104/KL-TT ngày 25/12/2025 của Chánh thanh tra tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên bệnh nhân	Mã bệnh nhân	Giới tính	Địa chỉ	Số lượng		Đơn giá chênh lệch giữa giá yêu cầu và giá dịch vụ	Thành tiền	Ghi chú
					Ngoại trú	Nội trú			
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Lê Thị Thúy Vy	23055576	Nữ	Áp Hòa Hợp, Xã Bảo Hoà, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		1	217.300	217.300	
2	Lê Thị Thúy Vy	23055576	Nữ	Áp Hòa Hợp, Xã Bảo Hoà, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		1	217.300	217.300	
3	Lê Thị Thúy Vy	23055576	Nữ	Áp Hòa Hợp, Xã Bảo Hoà, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		3	217.300	543.250	
4	Lê Thị Thúy Vy	23055576	Nữ	Áp Hòa Hợp, Xã Bảo Hoà, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		1	217.300	217.300	
5	Nguyễn Thị Diễm	18030237	Nữ	Áp Suối Cát 2, Xã Suối Cát, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		5	147.900	739.500	
6	An Phạm Thủy Duyên	21104117	Nữ	Áp Gia Yên, Xã Gia Tân 3, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai		4	217.300	869.200	
7	Võ Thị Ngọc Diễm	11029791	Nữ	Khu Phố Ruộng Hời, Phường Bảo Vinh, Tỉnh Đồng Nai		4	217.300	869.200	
8	Nguyễn Thị Thủy Chung	12045701	Nữ	Khu 03, Thị trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		3	217.300	651.900	
9	Lê Thị Tô Quyên	21102567	Nữ	Áp Trung Nghĩa, Xã Xuân Trường, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		3	217.300	651.900	
10	Nguyễn Thị Lý	21017168	Nữ	Áp 03, Xã Suối Nho, Huyện Định Quán, Đồng Nai		3	217.300	651.900	
11	Nguyễn Thị Tuyết Mai	15013406	Nữ	Áp Bàu Cối, Phường Bảo Vinh, Tỉnh Đồng Nai		5	217.300	1.086.500	
12	Đinh Thị Hồng Nhung	22047283	Nữ	Áp 57, Xã Xuân Quế, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai		4	240.000	840.000	
13	Nguyễn Thị Đẹp	21007784	Nữ	Áp Việt Kiều, Xã Suối Cát, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		4	217.300	869.200	
14	Nguyễn Vũ Thùy Trâm	24000797	Nữ	Áp 3, Xã Suối Nho, Huyện Định Quán, Đồng Nai		1	217.300	217.300	
15	Nguyễn Vũ Thùy Trâm	24000797	Nữ	Áp 3, Xã Suối Nho, Huyện Định Quán, Đồng Nai		1	217.300	108.650	
16	Nguyễn Vũ Thùy Trâm	24000797	Nữ	Áp 3, Xã Suối Nho, Huyện Định Quán, Đồng Nai		1	217.300	217.300	
17	Phạm Ngọc Hạnh	21098262	Nữ	Áp 1, Xã Xuân Quế, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai		2	147.900	295.800	
18	Phạm Ngọc Hạnh	21098262	Nữ	Áp 1, Xã Xuân Quế, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai		3	147.900	443.700	
19	Bùi Thị Hường	24001279	Nữ	Áp Tân Bảo, Xã Bảo Bình, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai		2	217.300	434.600	
20	Hoàng Thị Lâm Như	24001146	Nữ	Khu Phố Lập Thành, Thị trấn Dầu Giây, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai		1	217.300	217.300	

21	Hoàng Thị Lâm Như	24001146	Nữ	Khu Phố Lập Thành, Thị trấn Dầu Giây, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai	1	217.300	217.300	
22	Phạm Ngọc Hạnh	21098262	Nữ	Ấp 1, Xã Xuân Quế, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	2	217.300	434.600	
23	Bùi Thị Linh Pha	12003845	Nữ	Khu Phố Phan Bội Châu, Xã Dầu Giây, Tỉnh Đồng Nai	4	217.300	760.550	
24	Chống Huệ Phần	19035232	Nữ	Ấp 1, Xã Bình Lộc, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	6	147.900	887.400	
25	Chống Huệ Phần	19035232	Nữ	Ấp 1, Xã Bình Lộc, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	147.900	147.900	
26	Lê Thị Sáng	14043068	Nữ	Ấp 02, Xã Xuân Hưng, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	3	217.300	651.900	
27	Lê Phan Thùy Trâm	11076795	Nữ	Thôn Hiệp Cường, Xã Châu Đức, Tp Hồ Chí Minh	1	217.300	217.300	
28	Lê Phan Thùy Trâm	11076795	Nữ	Thôn Hiệp Cường, Xã Châu Đức, Tp Hồ Chí Minh	4	217.300	869.200	
29	Trần Thị Xuân Mai	19055177	Nữ	Ấp Nam Sơn, Xã Quang Trung, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai	5	217.300	1.086.500	
30	Nguyễn Thanh Triều	17050888	Nữ	40 Phạm Thế Hiển, Phường Xuân Thanh, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	5	217.300	1.086.500	
31	Lê Thị Thanh Trang	24002746	Nữ	Ấp Tin Nghĩa, Xã Xuân Thiện, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai	7	176.200	1.233.400	
32	Lê Thị Thanh Trang	24002746	Nữ	Ấp Tin Nghĩa, Xã Xuân Thiện, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai	1	240.000	120.000	
33	Hoàng Thị Mỹ Nga	22019377	Nữ	Ấp 18 Gia Đình, Phường Bảo Vinh, Tỉnh Đồng Nai	1	147.900	147.900	
34	Hoàng Thị Mỹ Nga	22019377	Nữ	Ấp 18 Gia Đình, Phường Bảo Vinh, Tỉnh Đồng Nai	1	147.900	147.900	
35	Hoàng Thị Mỹ Nga	22019377	Nữ	Ấp 18 Gia Đình, Phường Bảo Vinh, Tỉnh Đồng Nai	3	147.900	443.700	
36	Lê Thị Ngọc Trâm	22073565	Nữ	Ấp 01, Xã Lộ 25, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai	4	176.200	704.800	
37	Lê Thị Ngọc Trâm	22073565	Nữ	Ấp 01, Xã Lộ 25, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai	1	176.200	176.200	
38	Lê Thị Mỹ Linh	24002894	Nữ	Ấp 1, Xã Bàu Lắm, Huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu	1	217.300	217.300	
39	Lê Thị Mỹ Linh	24002894	Nữ	Ấp 1, Xã Bàu Lắm, Huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu	2	217.300	434.600	
40	Lê Thị Ngọc Trâm	22073565	Nữ	Ấp 01, Xã Lộ 25, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai	2	240.000	480.000	
41	Nguyễn Thị Thanh Thảo	18037327	Nữ	Ấp Bể Bạc, Xã Xuân Đông, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	217.300	217.300	
42	Nguyễn Thị Thanh Thảo	18037327	Nữ	Ấp Bể Bạc, Xã Xuân Đông, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	5	217.300	1.086.500	
43	Trần Thị Minh Thử	19040458	Nữ	Tổ 18, Ấp 3, Xã Xuân Hưng, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	3	217.300	651.900	
44	Trần Thị Ngọc Duyên	15037846	Nữ	Ấp Bàu Sấm, Xã Bàu Trâm, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	2	217.300	434.600	
45	Trần Thị Ngọc Duyên	15037846	Nữ	Ấp Bàu Sấm, Xã Bàu Trâm, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	2	217.300	434.600	

46	Đoàn Thị Cúc Mai	14026527	Nữ	Khu Phố 3, Phường Xuân Thanh, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	3	217.300	651.900
47	Lê Thị Thủy Liễu	19028883	Nữ	Ấp 5, Xã Suối Nho, Huyện Định Quán, Đồng Nai	6	217.300	1.303.800
48	Lê Thị Thủy Liễu	19028883	Nữ	Ấp 5, Xã Suối Nho, Huyện Định Quán, Đồng Nai	1	217.300	217.300
49	Lê Thị Thủy Liễu	19028883	Nữ	Ấp 5, Xã Suối Nho, Huyện Định Quán, Đồng Nai	1	217.300	217.300
50	Phạm Thị Hoài Trúc	23056072	Nữ	Tổ 2, Ấp Suối Sóc, Xã Xuân Mỹ, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	4	217.300	760.550
51	Phạm Thị Vân	18032743	Nữ	Ấp 3, Xã Suối Nho, Huyện Định Quán, Đồng Nai	3	217.300	651.900
52	Nguyễn Thị Diễm	24004488	Nữ	Ấp Tín Nghĩa, Xã Xuân Thiện, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai	3	217.300	651.900
53	Phạm Thị Quỳnh Nga	24003960	Nữ	Ấp 5, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	217.300	217.300
54	Phạm Thị Quỳnh Nga	24003960	Nữ	Ấp 5, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	2	217.300	434.600
55	Thị Phương	24004860	Nữ	Ấp Thọ Trung, Xã Xuân Thọ, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	2	217.300	434.600
56	Thị Phương	24004860	Nữ	Ấp Thọ Trung, Xã Xuân Thọ, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	217.300	217.300
57	Lý Thị Hoài Phương	24005336	Nữ	61/5 Hàng Tre, Khu Phố Mỹ Thành, Phường Long Thạnh Mỹ, Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	1	147.900	147.900
58	Lý Thị Hoài Phương	24005336	Nữ	61/5 Hàng Tre, Khu Phố Mỹ Thành, Phường Long Thạnh Mỹ, Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	1	147.900	147.900
59	Lý Thị Hoài Phương	24005336	Nữ	61/5 Hàng Tre, Khu Phố Mỹ Thành, Phường Long Thạnh Mỹ, Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	3	147.900	443.700
60	Hoàng Thị Diễm Trang	24005549	Nữ	Ấp Đức Thắng, Xã Túc Trưng, Huyện Định Quán, Đồng Nai	3	217.300	543.250
61	Lê Nguyễn Quỳnh Như	01030671	Nữ	Ấp Tân Phong, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	3	217.300	651.900
62	Nguyễn Thị Trúc Phương	24005724	Nữ	Số Nhà 496/d, Ấp Thị, Xã An Phong, Huyện Thanh Bình, Đồng Tháp	4	217.300	869.200
63	Võ Thị Xuân Hương	24005733	Nữ	Khu Phố 2, Phường Xuân Trung, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	2	217.300	325.950
64	Võ Thị Xuân Hương	24005733	Nữ	Khu Phố 2, Phường Xuân Trung, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	217.300	108.650
65	Lê Thị Mỹ Hiền	24006071	Nữ	Ấp Suối Cát 1, Xã Suối Cát, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	3	217.300	651.900
66	Lê Thị Mỹ Hiền	24006071	Nữ	Ấp Suối Cát 1, Xã Suối Cát, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	2	217.300	434.600



67	Nguyễn Thị Hằng	23002483	Nữ	Ấp Hòa Hợp, Xã Bảo Hoà, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	4	217.300	869.200
68	Ngô Thị Hậu	24006454	Nữ	Ấp Mít Nài, Xã La Ngà, Huyện Định Quán, Đồng Nai	6	112.500	675.000
69	Ngô Thị Hậu	24006454	Nữ	Ấp Mít Nài, Xã La Ngà, Huyện Định Quán, Đồng Nai	2	217.300	434.600
70	Đào Thị Hồng Nhung	11029358	Nữ	Khu Phố Lập Thành, Thị trần Dầu Giây, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai	5	147.900	665.550
71	Trương Thị Lệ Phi	16025439	Nữ	Ấp Tín Nghĩa, Xã Xuân Thiện, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai	4	175.300	701.200
72	Trương Thị Lệ Phi	16025439	Nữ	Ấp Tín Nghĩa, Xã Xuân Thiện, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai	2	175.300	350.600
73	Nguyễn Thị Hoàng Vy	14057377	Nữ	Khu Phố 01, Phường Xuân Thanh, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	5	147.900	739.500
74	Nguyễn Thị Thanh Hương	23053461	Nữ	Ấp 2b, Xã Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai	4	217.300	760.550
75	Đặng Thị Yến Nhi	17039990	Nữ	Ấp 04, Xã Xuân Hưng, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	5	217.300	1.086.500
76	Đặng Thị Yến Nhi	17039990	Nữ	Ấp 04, Xã Xuân Hưng, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	217.300	217.300
77	Nguyễn Thị Như Ý	24007798	Nữ	Ấp Bàu Sấm, Xã Bàu Trâm, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	5	217.300	1.086.500
78	Hoàng Thị Tú Trinh	24008169	Nữ	Ấp Tư Túc, Xã Thừa Đức, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	2	147.900	221.850
79	Hoàng Thị Tú Trinh	24008169	Nữ	Ấp Tư Túc, Xã Thừa Đức, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	2	147.900	295.800
80	Lương Thị Niêm	23042961	Nữ	Ấp 1, Xã Sông Ray, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	2	217.300	434.600
81	Lương Thị Niêm	23042961	Nữ	Ấp 1, Xã Sông Ray, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	2	217.300	434.600
82	Phạm Thị Phương Hào	24008504	Nữ	Tổ 3, Ấp 1, Xã Cẩm Đường, Huyện Long Thành, Đồng Nai	6	147.900	887.400
83	Trần Thị Thu Nguyên	17002032	Nữ	Ấp Bàu Cối, Xã Xuân Bắc, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	3	217.300	651.900
84	Dương Thị Ngọc Huệ	11060071	Nữ	Ấp 12, Xã Xuân Tây, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	3	147.900	443.700
85	Dương Thị Ngọc Huệ	11060071	Nữ	Ấp 12, Xã Xuân Tây, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	2	147.900	295.800
86	Lê Thị Kim Chi	23023601	Nữ	Ấp Việt Kiều, Xã Xuân Hiệp, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	3	147.900	443.700
87	Lê Thị Kim Chi	23023601	Nữ	Ấp Việt Kiều, Xã Xuân Hiệp, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	2	147.900	295.800
88	Dương Thị Ngọc Huệ	11060071	Nữ	Ấp 12, Xã Xuân Tây, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	2	217.300	434.600
89	Hà Tiểu Nhi	16042208	Nữ	Ấp Hòa Bình, Xã Bảo Hoà, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	5	217.300	1.086.500
90	Lê Thị Kim Chi	23023601	Nữ	Ấp Việt Kiều, Xã Xuân Hiệp, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	2	217.300	434.600
91	Vũ Hồng Thương	24009004	Nữ	Ấp 1, Xã Lộ 25, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai	1	112.500	112.500
92	Vũ Hồng Thương	24009004	Nữ	Ấp 1, Xã Lộ 25, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai	7	112.500	787.500

93	Nguyễn Thị Thu Thảo	24007951	Nữ	Ấp 3, Xã Thừa Đức, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	147.900	147.900	
94	Nguyễn Thị Thu Thảo	24007951	Nữ	Ấp 3, Xã Thừa Đức, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	4	147.900	591.600	
95	Thị Thu Hà	19048670	Nữ	Khu Phố Ruộng Lớn, Phường Bảo Vinh, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	147.900	147.900	
96	Thị Thu Hà	19048670	Nữ	Khu Phố Ruộng Lớn, Phường Bảo Vinh, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	4	147.900	591.600	
97	Nguyễn Thị Thu Thảo	24007951	Nữ	Ấp 3, Xã Thừa Đức, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	4	217.300	869.200	
98	Nguyễn Thị Thùy Trang	18066050	Nữ	Khu Phố Bảo Vinh A, Phường Bảo Vinh, Tỉnh Đồng Nai	2	217.300	434.600	
99	Nguyễn Thị Thùy Trang	18066050	Nữ	Khu Phố Bảo Vinh A, Phường Bảo Vinh, Tỉnh Đồng Nai	1	217.300	217.300	
100	Nguyễn Thị Thùy Trang	18066050	Nữ	Khu Phố Bảo Vinh A, Phường Bảo Vinh, Tỉnh Đồng Nai	5	217.300	1.086.500	
101	Hàng Thị Kim Ngân	20024345	Nữ	Ấp Xã Bang 2, Xã Xã Bang, Huyện Châu Đức, Bà Rịa - Vũng Tàu	3	217.300	651.900	
102	Hàng Thị Kim Ngân	20024345	Nữ	Ấp Xã Bang 2, Xã Xã Bang, Huyện Châu Đức, Bà Rịa - Vũng Tàu	1	217.300	217.300	
103	Nguyễn Ngọc Gia Hân	19009238	Nữ	Ấp Tân Phong, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	3	175.300	525.900	
104	Điền Thị Phương Thảo	24010509	Nữ	Ấp Suối Dzuì, Xã La Ngà, Tỉnh Đồng Nai	3	217.300	651.900	
105	Huỳnh Thị Tường Na	24010477	Nữ	Ấp Thọ Bình, Xã Xuân Thọ, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	147.900	147.900	
106	Huỳnh Thị Tường Na	24010477	Nữ	Ấp Thọ Bình, Xã Xuân Thọ, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	4	147.900	591.600	
107	Đặng Thị Thanh Thúy	24009954	Nữ	Ấp Bảo Định, Xã Xuân Định, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	217.300	217.300	
108	Đặng Thị Thanh Thúy	24009954	Nữ	Ấp Bảo Định, Xã Xuân Định, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	3	217.300	651.900	
109	Trần Thị Kim Thủy	24011248	Nam	Ấp Dốc Mơ 2, Xã Gia Tân 1, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai	4	217.300	869.200	
110	Nguyễn Thị Mỹ Hòa	24011316	Nữ	Ấp 01, Xã Xuân Đường, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	4	217.300	869.200	
111	Nguyễn Thị Thanh Hằng	24011252	Nữ	Ấp Ruộng Tre, Xã Bảo Quang, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	2	217.300	434.600	
112	Nguyễn Thị Thanh Hằng	24011252	Nữ	Ấp Ruộng Tre, Xã Bảo Quang, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	2	217.300	434.600	
113	Hồ Thị Hoàng Quyền	21068483	Nữ	E3/061c, Ấp Lê Lợi 2, Xã Quang Trung, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai	3	217.300	651.900	
114	Hồ Thị Hoàng Quyền	21068483	Nữ	E3/061c, Ấp Lê Lợi 2, Xã Quang Trung, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai	1	217.300	217.300	
115	Nguyễn Thị Mai	24011828	Nữ	Xóm Bạch Ngọc, Xã Thanh Xuân, Huyện Thanh Chương, Nghệ An	2	217.300	434.600	
116	Nguyễn Thị Mai	24011828	Nữ	Xóm Bạch Ngọc, Xã Thanh Xuân, Huyện Thanh Chương, Nghệ An	1	217.300	217.300	

117	Nguyễn Thị Mai	24011828	Nữ	Xóm Bạch Ngọc, Xã Thanh Xuân, Huyện Thanh Chương, Nghệ An		1	217.300	217.300	
118	Phạm Thùy Trang	14038915	Nữ	Khu Phố Suối Râm, Xã Cẩm Mỹ, Tỉnh Đồng Nai		1	217.300	217.300	
119	Phạm Thùy Trang	14038915	Nữ	Khu Phố Suối Râm, Xã Cẩm Mỹ, Tỉnh Đồng Nai		1	217.300	217.300	
120	Phạm Thùy Trang	14038915	Nữ	Khu Phố Suối Râm, Xã Cẩm Mỹ, Tỉnh Đồng Nai		1	217.300	217.300	
121	Phạm Thùy Trang	14038915	Nữ	Khu Phố Suối Râm, Xã Cẩm Mỹ, Tỉnh Đồng Nai		1	217.300	217.300	
122	Văn Thị Hoa	24012117	Nữ	Ấp Tân Hợp, Xã Xuân Thành, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		5	147.900	665.550	
123	Nguyễn Hoàng Thanh Trúc	14043681	Nữ	Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai	0	6	217.300	1.303.800	
124	Nguyễn Thị Phúc	24008119	Nữ	Ấp Bình Thuận, Xã Phước Bình, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh	0	0,5	147.900	73.950	
125	Nguyễn Thị Phúc	24008119	Nữ	Ấp Bình Thuận, Xã Phước Bình, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh	0	5	147.900	739.500	
126	Nguyễn Kiều Yến Ngân	24001137	Nữ	Ấp Nguyễn Huệ 2, Xã Quang Trung, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai	0	0,5	217.300	108.650	
127	Nguyễn Kiều Yến Ngân	24001137	Nữ	Ấp Nguyễn Huệ 2, Xã Quang Trung, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai	0	2	217.300	434.600	
128	Vòng Ngọc Mai	24008300	Nữ	Ấp Tân Mỹ, Xã Xuân Báo, Huyện Cẩm Mỹ, Tỉnh Đồng Nai	0	3	217.300	651.900	
129	Phạm Thị Loan	24008828	Nữ	Ấp Suối Quýt, Xã Cẩm Đường, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai	0	3	217.300	651.900	
130	Trần Thị Diễm Trinh	24009135	Nữ	Ấp Duyên Lăng, Xã Nhân Nghĩa, Huyện Cẩm Mỹ, Tỉnh Đồng Nai	0	5	217.300	1.086.500	
131	Võ Hoàng Thùy Dung	24009300	Nữ	Tổ 8, Ấp Tân Nghĩa, Xã Xuân Thiện, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai	0	4	217.300	869.200	
132	Đoàn Thị Nga	24009431	Nữ	Ấp 9/4, Xã Hưng Lộc, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai	0	4	217.300	869.200	
133	Nguyễn Thị Ngọc Duyên	15027501	Nữ	Khu Phố 2, Phường Xuân An, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai	0	5	217.300	1.086.500	
134	Trần Thị Kim Nga	24009891	Nữ	Ấp Công Thành, Xã Quảng Thành, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	0	4	217.300	869.200	
135	Nguyễn Thị Ngọc Bích	16020809	Nữ	Ấp Trung Sơn, Xã Xuân Trường, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai	0	5	147.900	739.500	
136	Nguyễn Thị Ngọc Bích	16020809	Nữ	Ấp Trung Sơn, Xã Xuân Trường, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai	0	0,5	217.300	108.650	
137	Bùi Thị Vân	11051969	Nữ	Ấp 01, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai	0	0,5	147.900	73.950	
138	Bùi Thị Vân	11051969	Nữ	Ấp 01, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai	0	3	147.900	443.700	
139	Nguyễn Thị Thu Thảo	24008942	Nữ	Ấp Hàng Gòn, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai	0	5	217.300	1.086.500	
140	Nguyễn Thị Nga	24010310	Nữ	Ấp Trung Nghĩa, Xã Xuân Trường, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai	0	4	147.900	591.600	

141	Lý Thị Ái Liên	18064054	Nữ	Ấp 3, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai	0	2	217.300	434.600	
142	Lê Thị Mỹ Phương	13024810	Nữ	Ấp Tân Xuân, Xã Bảo Bình, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai		7	147.900	1.035.300	
143	Lý Thị Ái Liên	18064054	Nữ	Ấp 3, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		4	147.900	591.600	
144	Lý Thị Ái Liên	18064054	Nữ	Ấp 3, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		1	217.300	217.300	
145	Huỳnh Thị Giang	18038313	Nữ	Ấp 18 Gia Định, Phường Bảo Vinh, Tỉnh Đồng Nai		2	217.300	434.600	
146	Nguyễn Thụy Thúy Vy	24012725	Nữ	Khu Phố Trần Hưng Đạo, Thị trấn Dầu Giây, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai		6	217.300	1.303.800	
147	Nguyễn Thụy Thúy Vy	24012725	Nữ	Khu Phố Trần Hưng Đạo, Thị trấn Dầu Giây, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai		1	217.300	217.300	
148	Huỳnh Kim Thuận	23021940	Nữ	Khu Phố Cẩm Tân, Phường Xuân Tân, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai		5	147.900	739.500	
149	Nguyễn Thị Kim Ngà	19053933	Nữ	Ấp Trảng Táo, Xã Xuân Thành, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		5	175.300	876.500	
150	Hoàng Thị Kim Phương	24013327	Nữ	Khu Phố Phan Bội Châu, Thị trấn Dầu Giây, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai		1	217.300	217.300	
151	Hoàng Thị Kim Phương	24013327	Nữ	Khu Phố Phan Bội Châu, Thị trấn Dầu Giây, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai		1	217.300	108.650	
152	Hoàng Thị Kim Phương	24013327	Nữ	Khu Phố Phan Bội Châu, Thị trấn Dầu Giây, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai		1	217.300	217.300	
153	Hoàng Thị Kim Phương	24013327	Nữ	Khu Phố Phan Bội Châu, Thị trấn Dầu Giây, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai		3	217.300	651.900	
154	Phan Minh Thư	24013662	Nữ	Ấp 4, Xã Thừa Đức, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai		1	217.300	217.300	
155	Phan Minh Thư	24013662	Nữ	Ấp 4, Xã Thừa Đức, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai		1	217.300	108.650	
156	Phan Minh Thư	24013662	Nữ	Ấp 4, Xã Thừa Đức, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai		1	217.300	217.300	
157	Đặng Thị Tâm	24014016	Nữ	Ấp Thọ Tân, Xã Xuân Thọ, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		1	217.300	217.300	
158	Đặng Thị Tâm	24014016	Nữ	Ấp Thọ Tân, Xã Xuân Thọ, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		3	217.300	651.900	
159	Nguyễn Thị Anh Như	20004469	Nữ	Thôn 1b, Xã Trà Tân, Huyện Đức Linh, Bình Thuận		3	147.900	443.700	
160	Nguyễn Thị Anh Như	20004469	Nữ	Thôn 1b, Xã Trà Tân, Huyện Đức Linh, Bình Thuận		1	147.900	147.900	
161	Phạm Thị Tuyết Anh	13031965	Nữ	Khu Phố Ruộng Hời, Phường Bảo Vinh, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai		1	217.300	217.300	
162	Phạm Thị Tuyết Anh	13031965	Nữ	Khu Phố Ruộng Hời, Phường Bảo Vinh, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai		2	217.300	434.600	
163	Trần Thị Xuân Đào	16003467	Nữ	Ấp Ruộng Tre, Xã Bảo Quang, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai		2	217.300	325.950	
164	Trần Thị Xuân Đào	16003467	Nữ	Ấp Ruộng Tre, Xã Bảo Quang, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai		1	217.300	217.300	

165	Lại Thị Bích Ngọc	20028597	Nữ	Ấp 6, Xã Xuân Bắc, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	2	217.300	434.600
166	Ngô Thị Linh Trang	24015000	Nữ	Ấp 1, Xã Xuân Đường, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	217.300	217.300
167	Ngô Thị Linh Trang	24015000	Nữ	Ấp 1, Xã Xuân Đường, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	5	217.300	1.086.500
168	Trần Thị Minh Thư	24015223	Nữ	Ấp Dốc Mơ 1, Xã Gia Tân 1, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai	2	217.300	434.600
169	Trần Thị Minh Thư	24015223	Nữ	Ấp Dốc Mơ 1, Xã Gia Tân 1, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai	2	217.300	434.600
170	Đỗ Thị Dung	01062369	Nữ	Ấp Chà Rang, Xã Suối Cao, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	3	217.300	651.900
171	Đỗ Thị Dung	01062369	Nữ	Ấp Chà Rang, Xã Suối Cao, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	217.300	217.300
172	Trịnh Nguyễn Thủy Hằng	24015526	Nữ	Ấp Việt Kiều, Xã Xuân Hiệp, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	3	217.300	651.900
173	Trịnh Nguyễn Thủy Hằng	24015526	Nữ	Ấp Việt Kiều, Xã Xuân Hiệp, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	217.300	108.650
174	Đặng Thị Hà	22059221	Nữ	Ấp Nam Hà, Xã Xuân Bảo, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	217.300	217.300
175	Vũ Thị Hằng	16041680	Nữ	Ấp 4b, Xã Xuân Bắc, Tỉnh Đồng Nai	3	217.300	651.900
176	Võ Thị Bé Ngân	24015439	Nữ	Ấp Hòa Hợp, Xã Xuân Định, Tỉnh Đồng Nai	1	217.300	217.300
177	Võ Thị Bé Ngân	24015439	Nữ	Ấp Hòa Hợp, Xã Xuân Định, Tỉnh Đồng Nai	1	217.300	108.650
178	Võ Thị Bé Ngân	24015439	Nữ	Ấp Hòa Hợp, Xã Xuân Định, Tỉnh Đồng Nai	2	217.300	434.600
179	Võ Thị Bé Ngân	24015439	Nữ	Ấp Hòa Hợp, Xã Xuân Định, Tỉnh Đồng Nai	1	217.300	217.300
180	Đoàn Thúy Diễm	23035160	Nữ	Ấp 5, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	2	175.300	350.600
181	Đoàn Thúy Diễm	23035160	Nữ	Ấp 5, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	175.300	175.300
182	Đoàn Thúy Diễm	23035160	Nữ	Ấp 5, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	2	175.300	350.600
183	Nguyễn Thị Thu Thủy	24016761	Nữ	Thôn Đức Mỹ, Xã Suối Nghệ, Huyện Châu Đức, Bà Rịa - Vũng Tàu	3	217.300	543.250
184	Nguyễn Thị Thu Thủy	24016761	Nữ	Thôn Đức Mỹ, Xã Suối Nghệ, Huyện Châu Đức, Bà Rịa - Vũng Tàu	1	217.300	217.300
185	Nguyễn Thị Thu Thủy	24016761	Nữ	Thôn Đức Mỹ, Xã Suối Nghệ, Huyện Châu Đức, Bà Rịa - Vũng Tàu	1	217.300	217.300
186	Nguyễn Thị Bích Ngọc	24016959	Nữ	Tổ 1, Khu Phố 2, Phường Phú Bình, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	147.900	147.900
187	Nguyễn Thị Bích Ngọc	24016959	Nữ	Tổ 1, Khu Phố 2, Phường Phú Bình, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	2	147.900	295.800
188	Nguyễn Thị Bích Ngọc	24016959	Nữ	Tổ 1, Khu Phố 2, Phường Phú Bình, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	147.900	147.900
189	Nguyễn Thị Bích Ngọc	24016959	Nữ	Tổ 1, Khu Phố 2, Phường Phú Bình, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	147.900	147.900

190	Nguyễn Thị Bích Ngọc	24016959	Nữ	Tổ 1, Khu Phố 2, Phường Phú Bình, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	217.300	217.300
191	Nguyễn Ngọc Linh	22009364	Nữ	Khu Phố Núi Tung, Phường Suối Tre, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	217.300	217.300
192	Nguyễn Ngọc Linh	22009364	Nữ	Khu Phố Núi Tung, Phường Suối Tre, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	217.300	217.300
193	Nguyễn Ngọc Linh	22009364	Nữ	Khu Phố Núi Tung, Phường Suối Tre, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	217.300	217.300
194	Nguyễn Ngọc Linh	22009364	Nữ	Khu Phố Núi Tung, Phường Suối Tre, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	217.300	217.300
195	Nguyễn Thị Lài	17046436	Nữ	Khu Phố 01, Phường Xuân Trung, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	217.300	217.300
196	Nguyễn Thị Lài	17046436	Nữ	Khu Phố 01, Phường Xuân Trung, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	217.300	217.300
197	Nguyễn Thị Lài	17046436	Nữ	Khu Phố 01, Phường Xuân Trung, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	217.300	217.300
198	Phan Nguyễn Yến Nhi	24015802	Nữ	Tổ 10, Khu Phố Trần Hưng Đạo, Thị trấn Dầu Giây, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai	3	217.300	651.900
199	Phan Nguyễn Yến Nhi	24015802	Nữ	Tổ 10, Khu Phố Trần Hưng Đạo, Thị trấn Dầu Giây, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai	1	217.300	217.300
200	Võ Thu Thảo	24018638	Nữ	Ấp Bàu Sấm, Xã Bàu Trâm, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	217.300	217.300
201	Võ Thu Thảo	24018638	Nữ	Ấp Bàu Sấm, Xã Bàu Trâm, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	2	217.300	434.600
202	Võ Thu Thảo	24018638	Nữ	Ấp Bàu Sấm, Xã Bàu Trâm, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	217.300	217.300
203	Trần Thị Lệ	23010795	Nữ	Ấp Bảo Thi, Xã Xuân Định, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	147.900	147.900
204	Trần Thị Lệ	23010795	Nữ	Ấp Bảo Thi, Xã Xuân Định, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	147.900	147.900
205	Trần Thị Lệ	23010795	Nữ	Ấp Bảo Thi, Xã Xuân Định, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	2	147.900	295.800
206	Trần Thị Lệ	23010795	Nữ	Ấp Bảo Thi, Xã Xuân Định, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	147.900	147.900
207	Trần Thị Lệ	23010795	Nữ	Ấp Bảo Thi, Xã Xuân Định, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	2	147.900	295.800
208	Lê Thị Hằng	24018732	Nữ	Ấp 2, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	2	217.300	434.600
209	Lê Thị Hằng	24018732	Nữ	Ấp 2, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	2	217.300	434.600
210	Trần Hoàng Ánh Hoa	24018868	Nữ	Khu Phố Kim Giao, Thị trấn Ngã Giao, Huyện Châu Đức, Bà Rịa - Vũng Tàu	1	217.300	108.650

211	Trần Thị Lệ	23010795	Nữ	Ấp Bảo Thi, Xã Xuân Định, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		2	217.300	434.600	
212	Trần Thị Lệ	23010795	Nữ	Ấp Bảo Thi, Xã Xuân Định, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		3	217.300	651.900	
213	Trần Thị Lệ	23010795	Nữ	Ấp Bảo Thi, Xã Xuân Định, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		1	217.300	217.300	
214	Trần Thị Lệ	23010795	Nữ	Ấp Bảo Thi, Xã Xuân Định, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		1	217.300	217.300	
215	Nguyễn Thị Sương	01004079	Nữ	Khu Phố 8, Phường Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai		1	147.900	147.900	
216	Nguyễn Thị Sương	01004079	Nữ	Khu Phố 8, Phường Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai		4	147.900	591.600	
217	Nguyễn Thị Sương	01004079	Nữ	Khu Phố 8, Phường Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai		1	217.300	217.300	
218	Nguyễn Thị Sương	01004079	Nữ	Khu Phố 8, Phường Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai		1	217.300	217.300	
219	Bùi Thị Thanh Hoài	24019454	Nữ	Ấp Ngô Quyền, Xã Bàu Hàm 2, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai		1	147.900	147.900	
220	Bùi Thị Thanh Hoài	24019454	Nữ	Ấp Ngô Quyền, Xã Bàu Hàm 2, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai		3	147.900	443.700	
221	Bùi Thị Thanh Hoài	24019454	Nữ	Ấp Ngô Quyền, Xã Bàu Hàm 2, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai		1	147.900	147.900	
222	Chưởng Thị Thu Oanh	24019516	Nữ	Ấp Tây Minh, Xã Lang Minh, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		1	217.300	217.300	
223	Chưởng Thị Thu Oanh	24019516	Nữ	Ấp Tây Minh, Xã Lang Minh, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		3	217.300	651.900	
224	Nguyễn Thị Bích Ngọc	24019662	Nữ	Tổ 2, Ấp Bảo Thi, Xã Xuân Định, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		1	217.300	217.300	
225	Nguyễn Thị Bích Ngọc	24019662	Nữ	Tổ 2, Ấp Bảo Thi, Xã Xuân Định, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		4	217.300	869.200	
226	Phạm Thị Thanh	24020106	Nữ	Ấp Nguyễn Thái Học, Xã Bàu Hàm 2, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai		1	175.300	175.300	
227	Phạm Thị Thanh	24020106	Nữ	Ấp Nguyễn Thái Học, Xã Bàu Hàm 2, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai		1	175.300	175.300	
228	Phạm Thị Thanh	24020106	Nữ	Ấp Nguyễn Thái Học, Xã Bàu Hàm 2, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai		1	175.300	175.300	
229	Phạm Thị Thanh	24020106	Nữ	Ấp Nguyễn Thái Học, Xã Bàu Hàm 2, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai		1	175.300	175.300	
230	Nguyễn Thị Hồng Nhung	23040493	Nữ	Ấp Chu Hải, Xã Tân Hải, TX. Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu		1	217.300	217.300	
231	Nguyễn Thị Hồng Nhung	23040493	Nữ	Ấp Chu Hải, Xã Tân Hải, TX. Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu		1	217.300	217.300	
232	Nguyễn Thị Hồng Nhung	23040493	Nữ	Ấp Chu Hải, Xã Tân Hải, TX. Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu		1	217.300	217.300	
233	Nguyễn Thị Hồng Nhung	23040493	Nữ	Ấp Chu Hải, Xã Tân Hải, TX. Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu		2	217.300	434.600	
234	Dương Thị Ngọc Tú	14037696	Nữ	Ấp 01, Xã Xuân Quê, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai		1	217.300	217.300	

235	Dương Thị Ngọc Tú	14037696	Nữ	Ấp 01, Xã Xuân Quế, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	217.300	217.300
236	Dương Thị Ngọc Tú	14037696	Nữ	Ấp 01, Xã Xuân Quế, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	217.300	217.300
237	Dương Thị Ngọc Tú	14037696	Nữ	Ấp 01, Xã Xuân Quế, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	217.300	217.300
238	Võ Thị Diễm Hằng	16043712	Nữ	Ấp Trung Nghĩa, Xã Xuân Trường, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	217.300	217.300
239	Võ Thị Diễm Hằng	16043712	Nữ	Ấp Trung Nghĩa, Xã Xuân Trường, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	217.300	217.300
240	Võ Thị Diễm Hằng	16043712	Nữ	Ấp Trung Nghĩa, Xã Xuân Trường, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	217.300	108.650
241	Võ Thị Diễm Hằng	16043712	Nữ	Ấp Trung Nghĩa, Xã Xuân Trường, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	217.300	217.300
242	Nguyễn Trần Anh Thư	24020764	Nữ	Ấp Thoại Hương, Xã Xuân Đông, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	217.300	217.300
243	Nguyễn Trần Anh Thư	24020764	Nữ	Ấp Thoại Hương, Xã Xuân Đông, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	4	217.300	869.200
244	Nguyễn Thị Vân	12021239	Nữ	Khu Phố Ruộng Hời, Phường Bảo Vinh, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	147.900	147.900
245	Nguyễn Thị Vân	12021239	Nữ	Khu Phố Ruộng Hời, Phường Bảo Vinh, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	3	147.900	443.700
246	Nguyễn Thị Vân	12021239	Nữ	Khu Phố Ruộng Hời, Phường Bảo Vinh, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	147.900	147.900
247	Lê Thị Bích Hiền	19032642	Nữ	Ấp 2a, Xã Xuân Hưng, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	217.300	217.300
248	Lê Thị Bích Hiền	19032642	Nữ	Ấp 2a, Xã Xuân Hưng, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	217.300	217.300
249	Lê Thị Bích Hiền	19032642	Nữ	Ấp 2a, Xã Xuân Hưng, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	3	217.300	651.900
250	Nguyễn Thị Vân	12021239	Nữ	Khu Phố Ruộng Hời, Phường Bảo Vinh, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	2	217.300	434.600
251	Lý Thị Khiển	24021169	Nữ	Ấp 8, Xã Thừa Đức, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	2	217.300	325.950
252	Lý Thị Khiển	24021169	Nữ	Ấp 8, Xã Thừa Đức, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	217.300	217.300
253	Ngô Thị Loan	12028338	Nữ	Tổ 14, Ấp 1, Xã Suối Nho, Huyện Định Quán, Đồng Nai	1	217.300	217.300
254	Ngô Thị Loan	12028338	Nữ	Tổ 14, Ấp 1, Xã Suối Nho, Huyện Định Quán, Đồng Nai	1	217.300	217.300
255	Ngô Thị Loan	12028338	Nữ	Tổ 14, Ấp 1, Xã Suối Nho, Huyện Định Quán, Đồng Nai	2	217.300	434.600
256	Ngô Thị Loan	12028338	Nữ	Tổ 14, Ấp 1, Xã Suối Nho, Huyện Định Quán, Đồng Nai	1	217.300	217.300
257	Ngô Thị Loan	12028338	Nữ	Tổ 14, Ấp 1, Xã Suối Nho, Huyện Định Quán, Đồng Nai	1	217.300	217.300
258	Ngô Thị Loan	12028338	Nữ	Tổ 14, Ấp 1, Xã Suối Nho, Huyện Định Quán, Đồng Nai	1	217.300	217.300



259	Vương Thị Bé	24021286	Nữ	Ấp 8, Xã Xuân Bắc, Tỉnh Đồng Nai	3	217.300	651.900
260	Lê Ngọc Quỳnh Như	23027598	Nữ	Khu Phố 1, Phường Xuân Hòa, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	217.300	217.300
261	Lê Ngọc Quỳnh Như	23027598	Nữ	Khu Phố 1, Phường Xuân Hòa, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	217.300	217.300
262	Nguyễn Thị Thu Liễu	11044939	Nữ	Ấp Cây Đa, Xã Bình Lộc, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	3	147.900	443.700
263	Nguyễn Thị Thu Liễu	11044939	Nữ	Ấp Cây Đa, Xã Bình Lộc, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	147.900	147.900
264	Nguyễn Thị Thu Liễu	11044939	Nữ	Ấp Cây Đa, Xã Bình Lộc, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	147.900	147.900
265	Nguyễn Thị Thu Liễu	11044939	Nữ	Ấp Cây Đa, Xã Bình Lộc, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	147.900	147.900
266	Nguyễn Thị Diễm Thúy	24021031	Nữ	Ấp Phúc Nhạc 1, Xã Gia Kiệm, Tỉnh Đồng Nai	3	217.300	651.900
267	Nguyễn Thị Diễm Thúy	24021031	Nữ	Ấp Phúc Nhạc 1, Xã Gia Kiệm, Tỉnh Đồng Nai	1	217.300	217.300
268	Nguyễn Thị Như Ý	23022148	Nữ	Khu Phố Bầu Sám, Phường Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai	1	147.900	147.900
269	Nguyễn Thị Như Ý	23022148	Nữ	Khu Phố Bầu Sám, Phường Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai	1	147.900	147.900
270	Nguyễn Thị Như Ý	23022148	Nữ	Khu Phố Bầu Sám, Phường Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai	4	147.900	517.650
271	Nguyễn Thị Như Ý	23022148	Nữ	Khu Phố Bầu Sám, Phường Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai	1	147.900	147.900
272	Trương Thị Hồng	18064564	Nữ	Ấp Tân Hòa, Xã Xuân Thành, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	147.900	147.900
273	Trương Thị Hồng	18064564	Nữ	Ấp Tân Hòa, Xã Xuân Thành, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	147.900	147.900
274	Trương Thị Hồng	18064564	Nữ	Ấp Tân Hòa, Xã Xuân Thành, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	5	147.900	665.550
275	Lê Thị Thùy Sương	14054939	Nữ	Ấp 3, Xã Thừa Đức, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	2	217.300	434.600
276	Lê Thị Thùy Sương	14054939	Nữ	Ấp 3, Xã Thừa Đức, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	217.300	217.300
277	Nguyễn Căn Bảo Chi	11034281	Nữ	Ấp Bình Xuân 1, Xã Xuân Phú, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	217.300	217.300
278	Nguyễn Căn Bảo Chi	11034281	Nữ	Ấp Bình Xuân 1, Xã Xuân Phú, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	2	217.300	434.600
279	Vũ Thị Kim Loan	20045595	Nữ	Ấp Phú Tân, Xã Phú Cường, Huyện Định Quán, Đồng Nai	3	217.300	651.900
280	Vũ Thị Kim Loan	20045595	Nữ	Ấp Phú Tân, Xã Phú Cường, Huyện Định Quán, Đồng Nai	1	217.300	217.300
281	Nguyễn Kim Yến	24024272	Nữ	Ấp Thọ Tân, Xã Xuân Thọ, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	3	217.300	651.900
282	Nguyễn Thị Như Ý	24024534	Nữ	Thôn Nam Hà, Xã Đồng Hà, Huyện Đức Linh, Bình Thuận	1	175.300	175.300

283	Nguyễn Thị Như Ý	24024534	Nữ	Thôn Nam Hà, Xã Đông Hà, Huyện Đức Linh, Bình Thuận	2	175.300	350.600	
284	Nguyễn Thị Như Ý	24024534	Nữ	Thôn Nam Hà, Xã Đông Hà, Huyện Đức Linh, Bình Thuận	4	175.300	701.200	
285	Ngô Thị Diễm Trang	19064379	Nữ	Tổ 4 Ấp Trung Hiếu, Xã Xuân Trường, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	3	147.900	443.700	
286	Ngô Thị Diễm Trang	19064379	Nữ	Tổ 4 Ấp Trung Hiếu, Xã Xuân Trường, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	147.900	147.900	
287	Ngô Thị Diễm Trang	19064379	Nữ	Tổ 4 Ấp Trung Hiếu, Xã Xuân Trường, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	147.900	147.900	
288	Bùi Thị Thùy Oanh	18016267	Nữ	Ấp Việt Kiều, Xã Suối Cát, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	3	217.300	651.900	
289	Bùi Thị Thùy Oanh	18016267	Nữ	Ấp Việt Kiều, Xã Suối Cát, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	217.300	217.300	
290	Bùi Thị Thùy Oanh	18016267	Nữ	Ấp Việt Kiều, Xã Suối Cát, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	217.300	217.300	
291	Ngô Thị Diễm Trang	19064379	Nữ	Tổ 4 Ấp Trung Hiếu, Xã Xuân Trường, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	2	217.300	434.600	
292	Dương Thị Tuyết Diệu	24025115	Nữ	Ấp Hòa Bình 3, Xã Tân Hòa, Huyện Phú Tân, An Giang	2	147.900	295.800	
293	Dương Thị Tuyết Diệu	24025115	Nữ	Ấp Hòa Bình 3, Xã Tân Hòa, Huyện Phú Tân, An Giang	1	147.900	147.900	
294	Dương Thị Tuyết Diệu	24025115	Nữ	Ấp Hòa Bình 3, Xã Tân Hòa, Huyện Phú Tân, An Giang	1	147.900	147.900	
295	Dương Thị Tuyết Diệu	24025115	Nữ	Ấp Hòa Bình 3, Xã Tân Hòa, Huyện Phú Tân, An Giang	1	147.900	147.900	
296	Nguyễn Vũ Thùy Trâm	24000797	Nữ	Ấp 3, Xã Suối Nho, Huyện Định Quán, Đồng Nai	2	217.300	434.600	
297	Nguyễn Vũ Thùy Trâm	24000797	Nữ	Ấp 3, Xã Suối Nho, Huyện Định Quán, Đồng Nai	1	217.300	217.300	
298	Nguyễn Vũ Thùy Trâm	24000797	Nữ	Ấp 3, Xã Suối Nho, Huyện Định Quán, Đồng Nai	1	217.300	217.300	
299	Mai Thị Sen	18031795	Nữ	Ấp Tín Nghĩa, Xã Xuân Thiện, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai	2	317.300	634.600	
300	Mai Thị Sen	18031795	Nữ	Ấp Tín Nghĩa, Xã Xuân Thiện, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
301	Trần Thị Thanh Nhi	24025943	Nữ	Ấp Sa Văng, Xã Đôn Châu, Huyện Duyên Hải, Trà Vinh	1	317.300	317.300	
302	Trần Thị Thanh Nhi	24025943	Nữ	Ấp Sa Văng, Xã Đôn Châu, Huyện Duyên Hải, Trà Vinh	3	317.300	951.900	
303	Trần Thị Thanh Nhi	24025943	Nữ	Ấp Sa Văng, Xã Đôn Châu, Huyện Duyên Hải, Trà Vinh	1	317.300	317.300	
304	Lê Nguyễn Ngọc Minh Thư	24024626	Nữ	Ấp Duyên Lăng, Xã Nhân Nghĩa, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	317.300	317.300	



305	Lê Nguyễn Ngọc Minh Thư	24024626	Nữ	Ấp Duyên Lăng, Xã Nhân Nghĩa, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	317.300	317.300
306	Lê Nguyễn Ngọc Minh Thư	24024626	Nữ	Ấp Duyên Lăng, Xã Nhân Nghĩa, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	317.300	317.300
307	Lê Nguyễn Ngọc Minh Thư	24024626	Nữ	Ấp Duyên Lăng, Xã Nhân Nghĩa, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	317.300	317.300
308	Nguyễn Thị Thu Sen	19025437	Nữ	Ấp 1, Xã Lâm San, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	2	317.300	634.600
309	Nguyễn Thị Thu Sen	19025437	Nữ	Ấp 1, Xã Lâm San, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	2	317.300	634.600
310	Nguyễn Thị Khuyên	24026638	Nữ	Thôn 1a, Xã Trà Tân, Huyện Đức Linh, Bình Thuận	1	317.300	317.300
311	Nguyễn Thị Khuyên	24026638	Nữ	Thôn 1a, Xã Trà Tân, Huyện Đức Linh, Bình Thuận	1	317.300	158.650
312	Nguyễn Thị Khuyên	24026638	Nữ	Thôn 1a, Xã Trà Tân, Huyện Đức Linh, Bình Thuận	2	317.300	634.600
313	Đỗ Thị Thu Trang	24025012	Nữ	Ấp Đồng Xoài, Xã Túc Trưng, Huyện Định Quán, Đồng Nai	1	247.900	247.900
314	Đỗ Thị Thu Trang	24025012	Nữ	Ấp Đồng Xoài, Xã Túc Trưng, Huyện Định Quán, Đồng Nai	2	247.900	495.800
315	Đỗ Thị Thu Trang	24025012	Nữ	Ấp Đồng Xoài, Xã Túc Trưng, Huyện Định Quán, Đồng Nai	4	247.900	867.650
316	Nguyễn Thị Mỹ Linh	21092425	Nữ	Ấp 2, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	2	317.300	475.950
317	Nguyễn Thị Mỹ Linh	21092425	Nữ	Ấp 2, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	317.300	317.300
318	Lê Thị Huyền Linh	14029200	Nữ	Ấp 05, Xã Suối Nho, Huyện Định Quán, Đồng Nai	2	317.300	634.600
319	Nguyễn Hồ Ngọc Phương	20032500	Nữ	Ấp 1, Xã Xuân Hưng, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	3	317.300	951.900
320	Nguyễn Hồ Ngọc Phương	20032500	Nữ	Ấp 1, Xã Xuân Hưng, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	317.300	317.300
321	Hồ Thị Huệ	21052655	Nữ	Ấp 18 Gia Đình, Xã Bảo Quang, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	3	317.300	793.250
322	Kiều Thị Tùng Vi	17064549	Nữ	Ấp Bàu Sen, Xã Xuân Trường, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	2	317.300	475.950
323	Kiều Thị Tùng Vi	17064549	Nữ	Ấp Bàu Sen, Xã Xuân Trường, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	317.300	317.300
324	Trần Thị Kim Hạnh	22017121	Nữ	Ấp 05, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	3	317.300	951.900
325	Phạm Hoàng Phương Vy	24028218	Nữ	Thôn 1, Xã Bình Hòa, Huyện Krông A Na, Đắk Lắk	2	317.300	634.600
326	Phạm Hoàng Phương Vy	24028218	Nữ	Thôn 1, Xã Bình Hòa, Huyện Krông A Na, Đắk Lắk	2	317.300	634.600
327	Phạm Hoàng Phương Vy	24028218	Nữ	Thôn 1, Xã Bình Hòa, Huyện Krông A Na, Đắk Lắk	1	317.300	317.300

328	Nguyễn Thị Kim Trâm	18004494	Nữ	Ấp 3, Xã Xuân Hòa, Tỉnh Đồng Nai		1	317.300	317.300	
329	Nguyễn Thị Kim Trâm	18004494	Nữ	Ấp 3, Xã Xuân Hòa, Tỉnh Đồng Nai		1	317.300	317.300	
330	Nguyễn Thị Kim Trâm	18004494	Nữ	Ấp 3, Xã Xuân Hòa, Tỉnh Đồng Nai		2	317.300	634.600	
331	Phùng Thị Kiều Oanh	13050263	Nữ	Ấp 01, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		1	317.300	317.300	
332	Phùng Thị Kiều Oanh	13050263	Nữ	Ấp 01, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		3	317.300	951.900	
333	Dương Thị Bích Ngọc	15027445	Nữ	Ấp 1, Xã Xuân Tây, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai		1	317.300	317.300	
334	Dương Thị Bích Ngọc	15027445	Nữ	Ấp 1, Xã Xuân Tây, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai		1	317.300	317.300	
335	Nguyễn Cao Xuân Hồng	16011069	Nữ	Ấp Đồi Riu, Phường Hàng Gòn, Tỉnh Đồng Nai		2	317.300	634.600	
336	Nguyễn Cao Xuân Hồng	16011069	Nữ	Ấp Đồi Riu, Phường Hàng Gòn, Tỉnh Đồng Nai		2	317.300	634.600	
337	Vũ Thị Ngọc Như	24029481	Nữ	Ấp 1, Xã Xuân Tây, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai		1	275.300	275.300	
338	Vũ Thị Ngọc Như	24029481	Nữ	Ấp 1, Xã Xuân Tây, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai		3	275.300	825.900	
339	Vũ Thị Ngọc Như	24029481	Nữ	Ấp 1, Xã Xuân Tây, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai		1	275.300	275.300	
340	Lê Thị Hoàng Yến	24029637	Nữ	Ấp 4, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		1	317.300	317.300	
341	Lê Thị Hoàng Yến	24029637	Nữ	Ấp 4, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		2	317.300	634.600	
342	Lê Thị Hoàng Yến	24029637	Nữ	Ấp 4, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		3	317.300	951.900	
343	Trần Thị Thiên Nga	24027321	Nữ	Thôn 1b, Xã Trà Tân, Huyện Đức Linh, Bình Thuận		1	317.300	158.650	
344	Võ Thị Nghĩa	24030210	Nữ	Ấp 4, Xã Bình Tân, Huyện Thanh Bình, Đồng Tháp		1	317.300	317.300	
345	Võ Thị Nghĩa	24030210	Nữ	Ấp 4, Xã Bình Tân, Huyện Thanh Bình, Đồng Tháp		1	317.300	317.300	
346	Võ Thị Nghĩa	24030210	Nữ	Ấp 4, Xã Bình Tân, Huyện Thanh Bình, Đồng Tháp		1	317.300	317.300	
347	Trần Thị Lan	16044048	Nữ	Ấp 5, Xã Xuân Bắc, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		1	247.900	247.900	
348	Trần Thị Lan	16044048	Nữ	Ấp 5, Xã Xuân Bắc, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		4	247.900	991.600	
349	Nguyễn Thị Kim Yến	19003425	Nữ	Khu 6, Thị trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		3	317.300	951.900	
350	Trần Thị Lan	16044048	Nữ	Ấp 5, Xã Xuân Bắc, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		2	317.300	634.600	
351	Lương Thị Huyền Diễm	18034748	Nữ	Ấp 3, Xã Suối Nho, Huyện Định Quán, Đồng Nai		3	317.300	951.900	
352	Lương Thị Huyền Diễm	18034748	Nữ	Ấp 3, Xã Suối Nho, Huyện Định Quán, Đồng Nai		1	317.300	158.650	
353	Lương Thị Huyền Diễm	18034748	Nữ	Ấp 3, Xã Suối Nho, Huyện Định Quán, Đồng Nai		1	317.300	317.300	
354	Nguyễn Thị Thảo Tiên	14050724	Nữ	Ấp Tân Hữu, Xã Xuân Thành, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		1	317.300	317.300	

355	Nguyễn Thị Thảo Tiên	14050724	Nữ	Ấp Tân Hữu, Xã Xuân Thành, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	3	317.300	951.900	
356	Huỳnh Thị Tường Na	24010477	Nữ	Ấp Thọ Bình, Xã Xuân Thọ, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	247.900	247.900	
357	Huỳnh Thị Tường Na	24010477	Nữ	Ấp Thọ Bình, Xã Xuân Thọ, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	5	247.900	1.239.500	
358	Huỳnh Thị Tường Na	24010477	Nữ	Ấp Thọ Bình, Xã Xuân Thọ, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	247.900	247.900	
359	Phan Kim Uyên	15016606	Nữ	Khu Phố 2, Phường Xuân An, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
360	Phan Kim Uyên	15016606	Nữ	Khu Phố 2, Phường Xuân An, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	5	317.300	1.586.500	
361	Phan Kim Uyên	15016606	Nữ	Khu Phố 2, Phường Xuân An, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
362	Nguyễn Thị Thu Hồng	11076633	Nữ	Ấp 61, Xã Sông Nhạn, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	3	317.300	951.900	
363	Lê Thị Hiền	14056690	Nữ	Ấp Nam Hà, Xã Xuân Định, Tỉnh Đồng Nai	3	317.300	951.900	
364	Lê Thị Hiền	14056690	Nữ	Ấp Nam Hà, Xã Xuân Định, Tỉnh Đồng Nai	1	317.300	317.300	
365	Lê Thị Hiền	14056690	Nữ	Ấp Nam Hà, Xã Xuân Định, Tỉnh Đồng Nai	1	317.300	317.300	
366	Hồ Thị Bích Tuyền	24032843	Nữ	Tổ 14, Ấp Quảng Biên, Xã Quảng Tiến, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai	2	317.300	634.600	
367	Hồ Thị Bích Tuyền	24032843	Nữ	Tổ 14, Ấp Quảng Biên, Xã Quảng Tiến, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
368	Chương Thị Ngọc Hằng	22050338	Nữ	Ấp 3, Xã Gia Canh, Huyện Định Quán, Đồng Nai	3	317.300	951.900	
369	Nguyễn Thị Thu Lan	20034589	Nữ	Ấp Tây Nam, Xã Gia Kiệm, Tỉnh Đồng Nai	3	317.300	951.900	
370	Nguyễn Thị Tuyết	24033485	Nữ	Ấp 1, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	4	247.900	991.600	
371	Nguyễn Thị Tuyết	24033485	Nữ	Ấp 1, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	247.900	247.900	
372	Nguyễn Thị Tuyết	24033485	Nữ	Ấp 1, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	247.900	247.900	
373	Nguyễn Giả Ân	24033417	Nữ	Thôn 1b, Xã Trà Tân, Huyện Đức Linh, Bình Thuận	1	317.300	317.300	
374	Nguyễn Giả Ân	24033417	Nữ	Thôn 1b, Xã Trà Tân, Huyện Đức Linh, Bình Thuận	1	317.300	317.300	
375	Nguyễn Giả Ân	24033417	Nữ	Thôn 1b, Xã Trà Tân, Huyện Đức Linh, Bình Thuận	2	317.300	634.600	
376	Nguyễn Giả Ân	24033417	Nữ	Thôn 1b, Xã Trà Tân, Huyện Đức Linh, Bình Thuận	1	317.300	317.300	
377	Nguyễn Thị Thảo Ngân	15044012	Nữ	Ấp 1, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
378	Nguyễn Thị Thảo Ngân	15044012	Nữ	Ấp 1, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	317.300	158.650	

379	Nguyễn Thị Thảo Ngân	15044012	Nữ	Ấp 1, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		1	317.300	317.300	
380	Ngô Thị Kiều	24034010	Nữ	Tổ 7, Ấp Bình Minh, Xã Suối Cát, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		1	317.300	317.300	
381	Ngô Thị Kiều	24034010	Nữ	Tổ 7, Ấp Bình Minh, Xã Suối Cát, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		1	317.300	317.300	
382	Ngô Thị Kiều	24034010	Nữ	Tổ 7, Ấp Bình Minh, Xã Suối Cát, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		1	317.300	317.300	
383	Ngô Thị Kiều	24034010	Nữ	Tổ 7, Ấp Bình Minh, Xã Suối Cát, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		1	317.300	317.300	
384	Trần Thị Quỳnh Như	24034009	Nữ	Ấp Chợ, Xã Phú Túc, Huyện Định Quán, Đồng Nai		1	317.300	317.300	
385	Trần Thị Quỳnh Như	24034009	Nữ	Ấp Chợ, Xã Phú Túc, Huyện Định Quán, Đồng Nai		2	317.300	634.600	
386	Trần Thị Quỳnh Như	24034009	Nữ	Ấp Chợ, Xã Phú Túc, Huyện Định Quán, Đồng Nai		1	317.300	317.300	
387	Ngô Thị Yến Thu	24033298	Nữ	Ấp Suối Quýt, Xã Cẩm Đường, Huyện Long Thành, Đồng Nai		5	317.300	1.586.500	
388	Ngô Thị Yến Thu	24033298	Nữ	Ấp Suối Quýt, Xã Cẩm Đường, Huyện Long Thành, Đồng Nai		1	317.300	317.300	
389	Ngô Thị Yến Thu	24033298	Nữ	Ấp Suối Quýt, Xã Cẩm Đường, Huyện Long Thành, Đồng Nai		1	317.300	317.300	
390	Ngô Thị Yến Thu	24033298	Nữ	Ấp Suối Quýt, Xã Cẩm Đường, Huyện Long Thành, Đồng Nai		4	317.300	1.110.550	
391	Đỗ Thị Đoàn Trang	14052585	Nữ	Khu Phố 03, Phường Xuân Thanh, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai		1	317.300	317.300	
392	Đỗ Thị Đoàn Trang	14052585	Nữ	Khu Phố 03, Phường Xuân Thanh, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai		1	317.300	317.300	
393	Đỗ Thị Đoàn Trang	14052585	Nữ	Khu Phố 03, Phường Xuân Thanh, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai		4	317.300	1.110.550	
394	Đỗ Thị Đoàn Trang	14052585	Nữ	Khu Phố 03, Phường Xuân Thanh, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai		1	317.300	317.300	
395	Nguyễn Ngọc Lan Chi	16041616	Nữ	Khu Phố 1, Phường Xuân Hòa, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai		1	317.300	317.300	
396	Nguyễn Ngọc Lan Chi	16041616	Nữ	Khu Phố 1, Phường Xuân Hòa, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai		1	317.300	317.300	
397	Nguyễn Ngọc Lan Chi	16041616	Nữ	Khu Phố 1, Phường Xuân Hòa, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai		2	317.300	634.600	
398	Nguyễn Ngọc Lan Chi	16041616	Nữ	Khu Phố 1, Phường Xuân Hòa, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai		1	317.300	317.300	
399	Nguyễn Thị Thu Hương	19033427	Nữ	Ấp Đồng Tâm, Xã Xuân Mỹ, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai		4	247.900	991.600	
400	Nguyễn Thị Thu Hương	19033427	Nữ	Ấp Đồng Tâm, Xã Xuân Mỹ, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai		1	247.900	247.900	

401	Nguyễn Thị Thu Hương	19033427	Nữ	Ấp Đồng Tâm, Xã Xuân Mỹ, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai		1	247.900	247.900	
402	Quách Thị Hồng Nhung	24034589	Nữ	Ấp Đồn Diên 2, Xã Túc Trung, Huyện Định Quán, Đồng Nai		1	317.300	317.300	
403	Quách Thị Hồng Nhung	24034589	Nữ	Ấp Đồn Diên 2, Xã Túc Trung, Huyện Định Quán, Đồng Nai		1	317.300	317.300	
404	Quách Thị Hồng Nhung	24034589	Nữ	Ấp Đồn Diên 2, Xã Túc Trung, Huyện Định Quán, Đồng Nai		2	317.300	634.600	
405	Dương Thị Hiền	19048462	Nữ	Ấp 11, Xã Xuân Đông, Tỉnh Đồng Nai		3	317.300	793.250	
406	Dương Thị Hiền	19048462	Nữ	Ấp 11, Xã Xuân Đông, Tỉnh Đồng Nai		1	317.300	317.300	
407	Dương Thị Hiền	19048462	Nữ	Ấp 11, Xã Xuân Đông, Tỉnh Đồng Nai		1	317.300	317.300	
408	Dương Trúc Quỳnh	24035107	Nữ	Ấp Trung Nghĩa, Xã Xuân Trường, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		2	247.900	495.800	
409	Dương Trúc Quỳnh	24035107	Nữ	Ấp Trung Nghĩa, Xã Xuân Trường, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		1	247.900	247.900	
410	Dương Trúc Quỳnh	24035107	Nữ	Ấp Trung Nghĩa, Xã Xuân Trường, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		2	247.900	495.800	
411	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	23046825	Nữ	Ấp 7, Xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu		1	247.900	247.900	
412	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	23046825	Nữ	Ấp 7, Xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu		4	247.900	867.650	
413	Nguyễn Thị Bích Diễm	17071516	Nữ	Ấp Tín Nghĩa, Xã Xuân Thiện, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai		2	317.300	634.600	
414	Nguyễn Thị Bích Diễm	17071516	Nữ	Ấp Tín Nghĩa, Xã Xuân Thiện, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai		2	317.300	475.950	
415	Trần Thị Phương	14047747	Nữ	Khu 01, Thị trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		3	247.900	743.700	
416	Trần Thị Phương	14047747	Nữ	Khu 01, Thị trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		1	247.900	247.900	
417	Trần Thị Phương	14047747	Nữ	Khu 01, Thị trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		1	247.900	247.900	
418	Đinh Trần Minh Thư	23042495	Nữ	Ấp Mỹ Hòa, Xã Long Mỹ, Huyện Đất Đỏ, Bà Rịa - Vũng Tàu		1	317.300	317.300	
419	Đinh Trần Minh Thư	23042495	Nữ	Ấp Mỹ Hòa, Xã Long Mỹ, Huyện Đất Đỏ, Bà Rịa - Vũng Tàu		3	317.300	951.900	
420	Huỳnh Thị Phần	23026035	Nữ	Ấp Bình Hòa, Xã Xuân Phú, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		3	247.900	743.700	
421	Huỳnh Thị Phần	23026035	Nữ	Ấp Bình Hòa, Xã Xuân Phú, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		1	247.900	247.900	
422	Huỳnh Thị Phần	23026035	Nữ	Ấp Bình Hòa, Xã Xuân Phú, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		1	247.900	247.900	
423	Nguyễn Thị Thu Hiền	24010100	Nữ	Ấp 01, Xã Xuân Tây, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai		2	247.900	495.800	
424	Nguyễn Thị Thu Hiền	24010100	Nữ	Ấp 01, Xã Xuân Tây, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai		1	247.900	247.900	

425	Nguyễn Thị Thu Hiền	24010100	Nữ	Ấp 01, Xã Xuân Tây, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	2	247.900	495.800	
426	Nguyễn Thị Thu Hiền	24010100	Nữ	Ấp 01, Xã Xuân Tây, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	247.900	247.900	
427	Nguyễn Thị Thu Hiền	24010100	Nữ	Ấp 01, Xã Xuân Tây, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	317.300	158.650	
428	Nguyễn Thị Thanh	13003653	Nữ	Ấp 04, Xã Sông Nhạn, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
429	Nguyễn Thị Thanh	13003653	Nữ	Ấp 04, Xã Sông Nhạn, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
430	Nguyễn Thị Thanh	13003653	Nữ	Ấp 04, Xã Sông Nhạn, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
431	Nguyễn Thị Thanh	13003653	Nữ	Ấp 04, Xã Sông Nhạn, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
432	Vũ Thị Như Huỳnh	20033360	Nữ	Thôn 1, Xã Phú Văn, Huyện Bù Gia Mập, Bình Phước	1	317.300	317.300	
433	Vũ Thị Như Huỳnh	20033360	Nữ	Thôn 1, Xã Phú Văn, Huyện Bù Gia Mập, Bình Phước	1	317.300	317.300	
434	Vũ Thị Như Huỳnh	20033360	Nữ	Thôn 1, Xã Phú Văn, Huyện Bù Gia Mập, Bình Phước	2	317.300	475.950	
435	Nguyễn Thị Thiên Hương	23023478	Nữ	Ấp Thọ Lộc, Xã Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai	1	317.300	317.300	
436	Nguyễn Thị Thiên Hương	23023478	Nữ	Ấp Thọ Lộc, Xã Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai	1	317.300	317.300	
437	Nguyễn Thị Thiên Hương	23023478	Nữ	Ấp Thọ Lộc, Xã Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai	1	317.300	317.300	
438	Phạm Thị Xinh	12020618	Nữ	Ấp Tây Kim, Xã Gia Kiệm, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai	2	317.300	634.600	
439	Lê Thị Bích Phương	15025659	Nữ	Ấp Tân Phong, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	275.300	275.300	
440	Lê Thị Bích Phương	15025659	Nữ	Ấp Tân Phong, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	275.300	275.300	
441	Lê Thị Bích Phương	15025659	Nữ	Ấp Tân Phong, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	275.300	275.300	
442	Lê Thị Bích Phương	15025659	Nữ	Ấp Tân Phong, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	2	275.300	550.600	
443	Hoàng Thị Thanh Thủy	24038152	Nữ	Khu Phố Suối Cả, Thị trấn Long Giao, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
444	Hoàng Thị Thanh Thủy	24038152	Nữ	Khu Phố Suối Cả, Thị trấn Long Giao, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
445	Hoàng Thị Thanh Thủy	24038152	Nữ	Khu Phố Suối Cả, Thị trấn Long Giao, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
446	Hoàng Thị Thanh Thủy	24038152	Nữ	Khu Phố Suối Cả, Thị trấn Long Giao, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
447	Trần Ngọc Thư	24038459	Nữ	Tổ 11, Ấp Đồng Xoài, Xã Túc Trưng, Huyện Định Quán, Đồng Nai	2	247.900	495.800	
448	Trần Ngọc Thư	24038459	Nữ	Tổ 11, Ấp Đồng Xoài, Xã Túc Trưng, Huyện Định Quán, Đồng Nai	2	247.900	495.800	
449	Lý Ngọc Liên	21007663	Nữ	Ấp Gia Ui, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
450	Lý Thị Kiều Oanh	24038431	Nữ	Ấp Gia Ui, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	317.300	317.300	

451	Lý Thị Kiều Oanh	24038431	Nữ	Ấp Gia Ui, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
452	Lý Thị Kiều Oanh	24038431	Nữ	Ấp Gia Ui, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	2	317.300	634.600	
453	Nguyễn Thị Ngọc Hiền	21098353	Nữ	Tổ 6, Ấp 18 Gia Đình, Xã Bảo Quang, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	247.900	247.900	
454	Nguyễn Thị Ngọc Hiền	21098353	Nữ	Tổ 6, Ấp 18 Gia Đình, Xã Bảo Quang, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	4	247.900	991.600	
455	Nguyễn Thị Ngọc Hiền	21098353	Nữ	Tổ 6, Ấp 18 Gia Đình, Xã Bảo Quang, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	2	317.300	634.600	
456	Lâm Thị Tuyết Huyền	15059734	Nữ	Ấp 4, Xã Bình Lộc, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	4	317.300	1.269.200	
457	Lâm Thị Tuyết Huyền	15059734	Nữ	Ấp 4, Xã Bình Lộc, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
458	Trần Thị Vân	16043629	Nữ	Ấp 4a, Xã Xuân Bắc, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	6	247.900	1.487.400	
459	Kim Thị Bích Ngọc	24039328	Nữ	Thôn Nam Hà, Xã Đông Hà, Huyện Đức Linh, Bình Thuận	3	317.300	951.900	
460	Kim Thị Bích Ngọc	24039328	Nữ	Thôn Nam Hà, Xã Đông Hà, Huyện Đức Linh, Bình Thuận	1	317.300	317.300	
461	Nguyễn Thị Như Phương	21109241	Nữ	Ấp 5, Xã Xuân Đông, Tỉnh Đồng Nai	1	317.300	317.300	
462	Nguyễn Thị Như Phương	21109241	Nữ	Ấp 5, Xã Xuân Đông, Tỉnh Đồng Nai	3	317.300	951.900	
463	Đinh Thị Thu Ngọc	24039568	Nữ	Ấp 3, Xã Xuân Hòa, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	4	317.300	1.269.200	
464	Đinh Thị Thu Ngọc	24039568	Nữ	Ấp 3, Xã Xuân Hòa, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
465	Nguyễn Thị Hồng Vân	18005245	Nữ	Ấp Thọ Hòa, Xã Xuân Thọ, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
466	Nguyễn Thị Hồng Vân	18005245	Nữ	Ấp Thọ Hòa, Xã Xuân Thọ, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	2	317.300	634.600	
467	Nguyễn Thị Thảo	16034336	Nữ	Ấp Đồng Tâm, Xã Xuân Mỹ, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	5	247.900	1.239.500	
468	Nguyễn Thị Thu Nguyệt	24040265	Nữ	Số Nhà 391/3, Tổ 31, Ấp Dốc Mơ 2, Xã Gia Tân 1, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai	2	317.300	475.950	
469	Nguyễn Thị Thu Nguyệt	24040265	Nữ	Số Nhà 391/3, Tổ 31, Ấp Dốc Mơ 2, Xã Gia Tân 1, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
470	Lý Ngọc Hân	19042835	Nữ	Khu Phố Suối Tre, Phường Bình Lộc, Tỉnh Đồng Nai	2	317.300	634.600	
471	Lý Ngọc Hân	19042835	Nữ	Khu Phố Suối Tre, Phường Bình Lộc, Tỉnh Đồng Nai	2	317.300	634.600	
472	Lý Ngọc Hân	19042835	Nữ	Khu Phố Suối Tre, Phường Bình Lộc, Tỉnh Đồng Nai	11	317.300	3.490.300	
473	Nguyễn Thùy Thảo Nhi	22033318	Nữ	Ấp Lộ 25, Xã Hưng Lộc, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai	4	317.300	1.110.550	

474	Nguyễn Thị Hồng	21001212	Nữ	Ấp La Hoa , Xã Xuân Đông, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	247.900	247.900	
475	Nguyễn Thị Hồng	21001212	Nữ	Ấp La Hoa , Xã Xuân Đông, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	3	247.900	743.700	
476	Nguyễn Thị Hồng	21001212	Nữ	Ấp La Hoa , Xã Xuân Đông, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	247.900	247.900	
477	Cáp Thị Hà	21101166	Nữ	Thôn Trà Lộc, Xã Vĩnh Định, Tỉnh Quảng Trị	1	317.300	317.300	
478	Cáp Thị Hà	21101166	Nữ	Thôn Trà Lộc, Xã Vĩnh Định, Tỉnh Quảng Trị	1	317.300	158.650	
479	Cáp Thị Hà	21101166	Nữ	Thôn Trà Lộc, Xã Vĩnh Định, Tỉnh Quảng Trị	2	317.300	634.600	
480	Nguyễn Thị Mai Trang	19036753	Nữ	Ấp Xuân Hưng 1a, Xã Xuân Hòa, Tỉnh Đồng Nai	3	317.300	951.900	
481	Nguyễn Thị Mai Trang	19036753	Nữ	Ấp Xuân Hưng 1a, Xã Xuân Hòa, Tỉnh Đồng Nai	4	317.300	1.269.200	
482	Nguyễn Thị Mai Trang	19036753	Nữ	Ấp Xuân Hưng 1a, Xã Xuân Hòa, Tỉnh Đồng Nai	1	317.300	317.300	
483	Nguyễn Thị Mai Trang	19036753	Nữ	Ấp Xuân Hưng 1a, Xã Xuân Hòa, Tỉnh Đồng Nai	2	317.300	634.600	
484	Thị Thảo	13009669	Nữ	Ấp Suối Đục, Xã Xuân Quế, Tỉnh Đồng Nai	2	317.300	634.600	
485	Thị Thảo	13009669	Nữ	Ấp Suối Đục, Xã Xuân Quế, Tỉnh Đồng Nai	2	317.300	634.600	
486	Trương Thị Út	21003004	Nữ	Ấp Cam Tiên, Xã Nhân Nghĩa, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	247.900	247.900	
487	Trương Thị Út	21003004	Nữ	Ấp Cam Tiên, Xã Nhân Nghĩa, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	247.900	247.900	
488	Trương Thị Út	21003004	Nữ	Ấp Cam Tiên, Xã Nhân Nghĩa, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	2	247.900	495.800	
489	Trương Thị Út	21003004	Nữ	Ấp Cam Tiên, Xã Nhân Nghĩa, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	247.900	247.900	
490	Trương Thị Út	21003004	Nữ	Ấp Cam Tiên, Xã Nhân Nghĩa, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
491	Trương Thị Út	21003004	Nữ	Ấp Cam Tiên, Xã Nhân Nghĩa, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
492	Trương Thị Út	21003004	Nữ	Ấp Cam Tiên, Xã Nhân Nghĩa, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	4	317.300	1.269.200	
493	Thổ Thị Thanh Bậu	19001331	Nữ	Ấp Hàng Gòn , Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
494	Thổ Thị Thanh Bậu	19001331	Nữ	Ấp Hàng Gòn , Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	5	317.300	1.427.850	
495	Thổ Thị Thanh Bậu	19001331	Nữ	Ấp Hàng Gòn , Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
496	Trần Thị Hà	19039625	Nữ	Khu Phố 01, Phường Xuân Trung, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
497	Trần Thị Hà	19039625	Nữ	Khu Phố 01, Phường Xuân Trung, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	3	317.300	951.900	
498	Lê Thị Hiến	21029498	Nữ	Ấp Bình Xuân 2, Xã Xuân Phú, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	2	247.900	495.800	



499	Lê Thị Hiền	21029498	Nữ	Ấp Bình Xuân 2, Xã Xuân Phú, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		2	247.900	495.800	
500	Lê Thị Hiền	21029498	Nữ	Ấp Bình Xuân 2, Xã Xuân Phú, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		1	247.900	247.900	
501	Phùng Thị Mỹ Lê	16002663	Nữ	Ấp Thọ Bình, Xã Xuân Thọ, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		3	317.300	951.900	
502	Phùng Thị Mỹ Lê	16002663	Nữ	Ấp Thọ Bình, Xã Xuân Thọ, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		1	317.300	317.300	
503	Trần Ngọc Mai	24041639	Nữ	Ấp Tân Việt, Xã Bàu Hàm, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai		1	317.300	317.300	
504	Trần Ngọc Mai	24041639	Nữ	Ấp Tân Việt, Xã Bàu Hàm, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai		3	317.300	951.900	
505	Vũ Thị Mai Thu	15044237	Nữ	Ấp 04, Xã Bình Lộc, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai		1	317.300	317.300	
506	Vũ Thị Mai Thu	15044237	Nữ	Ấp 04, Xã Bình Lộc, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai		3	317.300	951.900	
507	Nguyễn Thị Nhung	24043666	Nữ	Ấp Bình Xuân 2, Xã Xuân Phú, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		1	317.300	317.300	
508	Nguyễn Thị Nhung	24043666	Nữ	Ấp Bình Xuân 2, Xã Xuân Phú, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		4	317.300	1.110.550	
509	Vũ Thị Ngọc Hân	24043908	Nữ	Ấp 01, Xã Xuân Quế, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai		1	317.300	317.300	
510	Vũ Thị Ngọc Hân	24043908	Nữ	Ấp 01, Xã Xuân Quế, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai		1	317.300	317.300	
511	Vũ Thị Ngọc Hân	24043908	Nữ	Ấp 01, Xã Xuân Quế, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai		4	317.300	1.269.200	
512	Nguyễn Thị Ngọc Bích	17034795	Nữ	Tổ 19 Ấp 6, Xã Xuân Bắc, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		1	247.900	247.900	
513	Nguyễn Thị Ngọc Bích	17034795	Nữ	Tổ 19 Ấp 6, Xã Xuân Bắc, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		2	247.900	495.800	
514	Nguyễn Thị Ngọc Bích	17034795	Nữ	Tổ 19 Ấp 6, Xã Xuân Bắc, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		2	247.900	495.800	
515	Nguyễn Thị Ngọc Bích	17034795	Nữ	Tổ 19 Ấp 6, Xã Xuân Bắc, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		1	247.900	247.900	
516	Phan Thị Mai Giang	24043419	Nữ	Ấp 2, Xã Hòa Bình, Huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu		1	275.300	275.300	
517	Phan Thị Mai Giang	24043419	Nữ	Ấp 2, Xã Hòa Bình, Huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu		3	275.300	825.900	
518	Phan Thị Mai Giang	24043419	Nữ	Ấp 2, Xã Hòa Bình, Huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu		1	275.300	275.300	
519	Trần Thị Vân	17034633	Nữ	Ấp Chà Rang, Xã Suối Cao, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		1	317.300	317.300	
520	Trần Thị Vân	17034633	Nữ	Ấp Chà Rang, Xã Suối Cao, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		4	317.300	1.269.200	
521	Nguyễn Thị Ngọc Trinh	14040049	Nữ	Ấp Bảo Định, Xã Xuân Định, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		3	317.300	951.900	

522	Lê Thị Bích Ngọc	24044638	Nữ	Khu Phố 2, Thị trấn Ngãi Giao, Huyện Châu Đức, Bà Rịa - Vũng Tàu	1	247.900	247.900	
523	Lê Thị Bích Ngọc	24044638	Nữ	Khu Phố 2, Thị trấn Ngãi Giao, Huyện Châu Đức, Bà Rịa - Vũng Tàu	3	247.900	743.700	
524	Lê Thị Bích Ngọc	24044638	Nữ	Khu Phố 2, Thị trấn Ngãi Giao, Huyện Châu Đức, Bà Rịa - Vũng Tàu	1	247.900	247.900	
525	Lê Thị Bích Ngọc	24044638	Nữ	Khu Phố 2, Thị trấn Ngãi Giao, Huyện Châu Đức, Bà Rịa - Vũng Tàu	1	317.300	317.300	
526	Lê Thị Bích Ngọc	24044638	Nữ	Khu Phố 2, Thị trấn Ngãi Giao, Huyện Châu Đức, Bà Rịa - Vũng Tàu	1	317.300	317.300	
527	Nguyễn Thị Thanh Vân	24045076	Nữ	Ấp 3, Xã Lộ 25, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
528	Nguyễn Thị Thanh Vân	24045076	Nữ	Ấp 3, Xã Lộ 25, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai	3	317.300	793.250	
529	Nguyễn Thu Hà	22043452	Nữ	Khu Phố 4, Thị trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	317.300	158.650	
530	Nguyễn Thu Hà	22043452	Nữ	Khu Phố 4, Thị trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	2	317.300	634.600	
531	Nguyễn Thị Thùy Trinh	17052590	Nữ	Khu Phố Thanh Lợi, Phường An Thạnh, Thành phố Thuận An, Bình Dương	1	317.300	317.300	
532	Nguyễn Thị Thùy Trinh	17052590	Nữ	Khu Phố Thanh Lợi, Phường An Thạnh, Thành phố Thuận An, Bình Dương	2	317.300	475.950	
533	Nguyễn Thị Thanh Tâm	20019281	Nữ	Ấp Tân Phong, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
534	Nguyễn Thị Thanh Tâm	20019281	Nữ	Ấp Tân Phong, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
535	Nguyễn Thị Thanh Tâm	20019281	Nữ	Ấp Tân Phong, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
536	Lý Thị Bình	19019824	Nữ	Ấp Bàu Sấm, Xã Bàu Trâm, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
537	Lý Thị Bình	19019824	Nữ	Ấp Bàu Sấm, Xã Bàu Trâm, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	2	317.300	634.600	
538	Lý Thị Bình	19019824	Nữ	Ấp Bàu Sấm, Xã Bàu Trâm, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
539	Nguyễn Thị Vọng	19027428	Nữ	Ấp Thọ Bình, Xã Xuân Thọ, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	2	317.300	634.600	
540	Nguyễn Thị Vọng	19027428	Nữ	Ấp Thọ Bình, Xã Xuân Thọ, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
541	Nguyễn Thị Vọng	19027428	Nữ	Ấp Thọ Bình, Xã Xuân Thọ, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
542	Đoàn Thị Ngọc Ánh	16061921	Nữ	Ấp 1, Xã Xuân Quế, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	247.900	247.900	
543	Đoàn Thị Ngọc Ánh	16061921	Nữ	Ấp 1, Xã Xuân Quế, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	247.900	247.900	
544	Đoàn Thị Ngọc Ánh	16061921	Nữ	Ấp 1, Xã Xuân Quế, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	2	247.900	495.800	
545	Đoàn Thị Ngọc Ánh	16061921	Nữ	Ấp 1, Xã Xuân Quế, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	247.900	247.900	
546	Đoàn Thị Ngọc Ánh	16061921	Nữ	Ấp 1, Xã Xuân Quế, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	2	317.300	634.600	

547	Ngô Phương Trinh	16007856	Nữ	Khu Phố Cấp Rang, Phường Suối Tre, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	317.300	317.300
548	Ngô Phương Trinh	16007856	Nữ	Khu Phố Cấp Rang, Phường Suối Tre, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	2	317.300	634.600
549	Đỗ Thị Thùy Trang	24046682	Nữ	Ấp Phú Tân, Xã Phú Cường, Huyện Định Quán, Đồng Nai	1	317.300	317.300
550	Đỗ Thị Thùy Trang	24046682	Nữ	Ấp Phú Tân, Xã Phú Cường, Huyện Định Quán, Đồng Nai	1	317.300	317.300
551	Đỗ Thị Thùy Trang	24046682	Nữ	Ấp Phú Tân, Xã Phú Cường, Huyện Định Quán, Đồng Nai	1	317.300	317.300
552	Đỗ Thị Thùy Trang	24046682	Nữ	Ấp Phú Tân, Xã Phú Cường, Huyện Định Quán, Đồng Nai	2	317.300	634.600
553	Nguyễn Thị Anh Đào	11056868	Nữ	Ấp Bàu Trâm, Xã Bàu Trâm, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	247.900	247.900
554	Nguyễn Thị Anh Đào	11056868	Nữ	Ấp Bàu Trâm, Xã Bàu Trâm, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	247.900	247.900
555	Nguyễn Thị Anh Đào	11056868	Nữ	Ấp Bàu Trâm, Xã Bàu Trâm, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	2	247.900	495.800
556	Nguyễn Thị Anh Đào	11056868	Nữ	Ấp Bàu Trâm, Xã Bàu Trâm, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	247.900	247.900
557	Nguyễn Thị Cẩm Hằng	24046892	Nữ	Thôn Chòi Đồng, Xã Cù Bi, Huyện Châu Đức, Bà Rịa - Vũng Tàu	4	247.900	991.600
558	Nguyễn Thị Cẩm Hằng	24046892	Nữ	Thôn Chòi Đồng, Xã Cù Bi, Huyện Châu Đức, Bà Rịa - Vũng Tàu	1	247.900	247.900
559	Nguyễn Thị Anh Đào	11056868	Nữ	Ấp Bàu Trâm, Xã Bàu Trâm, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	317.300	158.650
560	Phạm Thị Hải Yến	22067213	Nữ	Ấp Trung Tín, Xã Xuân Trường, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	317.300	317.300
561	Phạm Thị Hải Yến	22067213	Nữ	Ấp Trung Tín, Xã Xuân Trường, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	1	317.300	317.300
562	Phạm Thị Hải Yến	22067213	Nữ	Ấp Trung Tín, Xã Xuân Trường, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	2	317.300	634.600
563	Lê Hà Thị Mỹ Linh	24047275	Nữ	Tdp Thuận Hải, Phường Cam Thuận, Thành phố Cam Ranh, Khánh Hòa	1	247.900	247.900
564	Lê Hà Thị Mỹ Linh	24047275	Nữ	Tdp Thuận Hải, Phường Cam Thuận, Thành phố Cam Ranh, Khánh Hòa	1	247.900	247.900
565	Lê Hà Thị Mỹ Linh	24047275	Nữ	Tdp Thuận Hải, Phường Cam Thuận, Thành phố Cam Ranh, Khánh Hòa	1	247.900	247.900
566	Lê Hà Thị Mỹ Linh	24047275	Nữ	Tdp Thuận Hải, Phường Cam Thuận, Thành phố Cam Ranh, Khánh Hòa	1	247.900	247.900
567	Lê Hà Thị Mỹ Linh	24047275	Nữ	Tdp Thuận Hải, Phường Cam Thuận, Thành phố Cam Ranh, Khánh Hòa	1	247.900	247.900
568	Đặng Thị Thúy	17053407	Nữ	Ấp 4, Xã Sông Nhạn, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	5	212.500	1.062.500
569	Đặng Thị Thúy	17053407	Nữ	Ấp 4, Xã Sông Nhạn, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	3	212.500	637.500

570	Nguyễn Thị Ninh	24020208	Nữ	Ấp Dốc Mơ 2, Xã Gia Tân 1, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai		5	247.900	1.239.500	
571	Đặng Thị Thúy	17053407	Nữ	Ấp 4, Xã Sông Nhạn, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai		1	317.300	317.300	
572	Nguyễn Thị Ninh	24020208	Nữ	Ấp Dốc Mơ 2, Xã Gia Tân 1, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai		2	317.300	634.600	
573	Nguyễn Thị Ninh	24020208	Nữ	Ấp Dốc Mơ 2, Xã Gia Tân 1, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai		1	317.300	317.300	
574	Vòng Thị Ngọc Anh	17070106	Nữ	Ấp Cây Đa, Xã Bình Lộc, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai		4	317.300	1.269.200	
575	Vòng Thị Ngọc Anh	17070106	Nữ	Ấp Cây Đa, Xã Bình Lộc, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai		1	317.300	317.300	
576	Nguyễn Hà My	24048314	Nữ	78/6 Nguyễn Trung Trực, Phường Xuân Trung, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai		2	317.300	475.950	
577	Nguyễn Hà My	24048314	Nữ	78/6 Nguyễn Trung Trực, Phường Xuân Trung, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai		1	317.300	317.300	
578	Nguyễn Hà My	24048314	Nữ	78/6 Nguyễn Trung Trực, Phường Xuân Trung, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai		2	317.300	634.600	
579	Nguyễn Thị Hiền	24044920	Nữ	Ấp 02, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		1	247.900	247.900	
580	Nguyễn Thị Hiền	24044920	Nữ	Ấp 02, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		4	247.900	867.650	
581	Nguyễn Thị Bích Thủy	15023808	Nữ	Ấp Long Hòa B, Xã Long Định, Tỉnh Đồng Tháp		2	317.300	475.950	
582	Nguyễn Thị Bích Thủy	15023808	Nữ	Ấp Long Hòa B, Xã Long Định, Tỉnh Đồng Tháp		1	317.300	317.300	
583	Lê Thị Hồng Thắm	18052701	Nữ	Ấp Suối Nhát, Xã Xuân Đông, Tỉnh Đồng Nai		1	317.300	317.300	
584	Lê Thị Hồng Thắm	18052701	Nữ	Ấp Suối Nhát, Xã Xuân Đông, Tỉnh Đồng Nai		1	317.300	317.300	
585	Lê Thị Hồng Thắm	18052701	Nữ	Ấp Suối Nhát, Xã Xuân Đông, Tỉnh Đồng Nai		2	317.300	475.950	
586	Lê Thị Hồng Thắm	18052701	Nữ	Ấp Suối Nhát, Xã Xuân Đông, Tỉnh Đồng Nai		1	317.300	317.300	
587	Phạm Thị Nhung	24044696	Nữ	Tổ 2, Ấp 10, Xã Sông Ray, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai		3	247.900	743.700	
588	Phạm Thị Nhung	24044696	Nữ	Tổ 2, Ấp 10, Xã Sông Ray, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai		2	247.900	495.800	
589	Phạm Thị Nhung	24044696	Nữ	Tổ 2, Ấp 10, Xã Sông Ray, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai		1	247.900	123.950	
590	Phan Thị Quỳnh Như	24047821	Nữ	Ấp Tân Tiến, Xã Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai		2	317.300	634.600	
591	Phan Thị Quỳnh Như	24047821	Nữ	Ấp Tân Tiến, Xã Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai		2	317.300	634.600	
592	Thái Thị Như Huỳnh	21023008	Nữ	Khu Phố 1, Phường Xuân Trung, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai		1	317.300	317.300	
593	Thái Thị Như Huỳnh	21023008	Nữ	Khu Phố 1, Phường Xuân Trung, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai		3	317.300	951.900	
594	Hồ Thị Kim Thoa	17066557	Nữ	Khu Phố 1, Phường Xuân Thanh, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai		1	247.900	247.900	

595	Hồ Thị Kim Thoa	17066557	Nữ	Khu Phố 1, Phường Xuân Thanh, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	247.900	247.900	
596	Hồ Thị Kim Thoa	17066557	Nữ	Khu Phố 1, Phường Xuân Thanh, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	2	247.900	495.800	
597	Hồ Thị Kim Thoa	17066557	Nữ	Khu Phố 1, Phường Xuân Thanh, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	247.900	247.900	
598	Hồ Thị Kim Thoa	17066557	Nữ	Khu Phố 1, Phường Xuân Thanh, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
599	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	21028119	Nữ	Khu Phố 5, Phường Xuân Hòa, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
600	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	21028119	Nữ	Khu Phố 5, Phường Xuân Hòa, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	2	317.300	634.600	
601	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	21028119	Nữ	Khu Phố 5, Phường Xuân Hòa, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
602	Nguyễn Thị Trí Huệ	22029311	Nữ	Khu Phố Lập Thành, Thị trấn Dầu Giây, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai	1	247.900	247.900	
603	Nguyễn Thị Trí Huệ	22029311	Nữ	Khu Phố Lập Thành, Thị trấn Dầu Giây, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai	1	247.900	247.900	
604	Nguyễn Thị Trí Huệ	22029311	Nữ	Khu Phố Lập Thành, Thị trấn Dầu Giây, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai	1	247.900	247.900	
605	Nguyễn Thị Trí Huệ	22029311	Nữ	Khu Phố Lập Thành, Thị trấn Dầu Giây, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai	1	247.900	247.900	
606	Trương Yến Vi	24045907	Nữ	Ấp Tân Phong, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
607	Trương Yến Vi	24045907	Nữ	Ấp Tân Phong, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
608	Trương Yến Vi	24045907	Nữ	Ấp Tân Phong, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
609	Trương Yến Vi	24045907	Nữ	Ấp Tân Phong, Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
610	Hồ Ngọc Hà	24048744	Nữ	Ấp 1, Xã Bình Lộc, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	247.900	247.900	
611	Hồ Ngọc Hà	24048744	Nữ	Ấp 1, Xã Bình Lộc, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	247.900	247.900	
612	Hồ Ngọc Hà	24048744	Nữ	Ấp 1, Xã Bình Lộc, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	3	247.900	743.700	
613	Hồ Ngọc Hà	24048744	Nữ	Ấp 1, Xã Bình Lộc, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	2	317.300	634.600	
614	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	24049258	Nữ	Ấp 3, Xã Suối Nho, Huyện Định Quán, Đồng Nai	3	317.300	793.250	
615	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	24049258	Nữ	Ấp 3, Xã Suối Nho, Huyện Định Quán, Đồng Nai	1	317.300	317.300	
616	Trần Thị Hoài Phương	24051116	Nữ	Ấp Phúc Nhạc 2, Xã Gia Kiệm, Tỉnh Đồng Nai	1	317.300	317.300	
617	Trần Thị Hoài Phương	24051116	Nữ	Ấp Phúc Nhạc 2, Xã Gia Kiệm, Tỉnh Đồng Nai	1	317.300	317.300	
618	Trần Thị Hoài Phương	24051116	Nữ	Ấp Phúc Nhạc 2, Xã Gia Kiệm, Tỉnh Đồng Nai	1	317.300	317.300	
619	Phan Thị Mạnh Tuyền	24051562	Nữ	252/24 QL 1k, Khu Phố 1, Phường Linh Xuân, Thành phố Thủ Đức, Hồ Chí Minh	1	247.900	247.900	

620	Phan Thị Mạnh Tuyền	24051562	Nữ	252/24 Q1 1k, Khu Phố 1, Phường Linh Xuân, Thành phố Thủ Đức, Hồ Chí Minh	1	247.900	247.900
621	Phan Thị Mạnh Tuyền	24051562	Nữ	252/24 Q1 1k, Khu Phố 1, Phường Linh Xuân, Thành phố Thủ Đức, Hồ Chí Minh	1	247.900	247.900
622	Phan Thị Mạnh Tuyền	24051562	Nữ	252/24 Q1 1k, Khu Phố 1, Phường Linh Xuân, Thành phố Thủ Đức, Hồ Chí Minh	2	247.900	495.800
623	Hà Thị Thu Trang	19017437	Nữ	Ấp 5, Xã Sông Nhạn, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	317.300	317.300
624	Hà Thị Thu Trang	19017437	Nữ	Ấp 5, Xã Sông Nhạn, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	317.300	317.300
625	Hà Thị Thu Trang	19017437	Nữ	Ấp 5, Xã Sông Nhạn, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	3	317.300	951.900
626	Phan Thị Mạnh Tuyền	24051562	Nữ	252/24 Q1 1k, Khu Phố 1, Phường Linh Xuân, Thành phố Thủ Đức, Hồ Chí Minh	5	317.300	1.586.500
627	Nguyễn Thị Thanh Thảo	19026687	Nữ	Ấp 01, Xã Xuân Quế, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	317.300	317.300
628	Nguyễn Thị Thanh Thảo	19026687	Nữ	Ấp 01, Xã Xuân Quế, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	317.300	317.300
629	Nguyễn Thị Thanh Thảo	19026687	Nữ	Ấp 01, Xã Xuân Quế, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	317.300	317.300
630	Nguyễn Thị Thanh Thảo	19026687	Nữ	Ấp 01, Xã Xuân Quế, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai	1	317.300	158.650
631	Gín Hìn Chánh	24051048	Nữ	Ấp Lộ 25, Xã Hưng Lộc, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai	1	317.300	317.300
632	Gín Hìn Chánh	24051048	Nữ	Ấp Lộ 25, Xã Hưng Lộc, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai	2	317.300	634.600
633	Nguyễn Thị Trúc Ly	11073308	Nữ	Khu Phố Núi Đỏ, Phường Bàu Sen, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	1	317.300	158.650
634	Nguyễn Thị Trúc Ly	11073308	Nữ	Khu Phố Núi Đỏ, Phường Bàu Sen, Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	2	317.300	634.600
635	Huỳnh Thị Mỹ Huyền	24052317	Nữ	Ấp Phú Đông, Xã Phú Xuân, Huyện Phú Tân, An Giang	1	247.900	247.900
636	Huỳnh Thị Mỹ Huyền	24052317	Nữ	Ấp Phú Đông, Xã Phú Xuân, Huyện Phú Tân, An Giang	1	247.900	247.900
637	Huỳnh Thị Mỹ Huyền	24052317	Nữ	Ấp Phú Đông, Xã Phú Xuân, Huyện Phú Tân, An Giang	2	247.900	495.800
638	Huỳnh Thị Mỹ Huyền	24052317	Nữ	Ấp Phú Đông, Xã Phú Xuân, Huyện Phú Tân, An Giang	1	247.900	247.900
639	Huỳnh Thị Mỹ Huyền	24052317	Nữ	Ấp Phú Đông, Xã Phú Xuân, Huyện Phú Tân, An Giang	1	317.300	317.300
640	Nguyễn Thị Bích Trâm	24052780	Nữ	Thôn 1c, Xã Ea Wy, Huyện Ea H'leo, Đắk Lắk	1	317.300	317.300
641	Nguyễn Thị Bích Trâm	24052780	Nữ	Thôn 1c, Xã Ea Wy, Huyện Ea H'leo, Đắk Lắk	1	317.300	317.300
642	Nguyễn Thị Bích Trâm	24052780	Nữ	Thôn 1c, Xã Ea Wy, Huyện Ea H'leo, Đắk Lắk	1	317.300	317.300
643	Nguyễn Thị Bích Trâm	24052780	Nữ	Thôn 1c, Xã Ea Wy, Huyện Ea H'leo, Đắk Lắk	1	317.300	317.300
644	Nguyễn Thị Bích Ngọc	17028781	Nữ	Khu Phố 8, Phường Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai	1	317.300	317.300
645	Nguyễn Thị Bích Ngọc	17028781	Nữ	Khu Phố 8, Phường Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai	1	317.300	317.300
646	Nguyễn Thị Bích Ngọc	17028781	Nữ	Khu Phố 8, Phường Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai	1	317.300	317.300



647	Nguyễn Thị Bích Ngọc	17028781	Nữ	Khu Phố 8, Phường Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai		1	317.300	317.300	
648	Trần Thị Hồng Ngân	24052951	Nữ	Ấp Việt Kiều, Xã Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai		1	317.300	317.300	
649	Trần Thị Hồng Ngân	24052951	Nữ	Ấp Việt Kiều, Xã Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai		1	317.300	317.300	
650	Trần Thị Hồng Ngân	24052951	Nữ	Ấp Việt Kiều, Xã Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai		1	317.300	317.300	
651	Trần Thị Hồng Ngân	24052951	Nữ	Ấp Việt Kiều, Xã Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai		1	317.300	317.300	
652	Nguyễn Thị Thanh Thúy	24053142	Nữ	Tổ 4 Ấp 1c, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Đồng Nai		1	317.300	317.300	
653	Nguyễn Thị Thanh Thúy	24053142	Nữ	Tổ 4 Ấp 1c, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Đồng Nai		2	317.300	634.600	
654	Trần Vũ Kiều Oanh	19033018	Nữ	Ấp Xuân Thiện, Xã Xuân Thiện, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai		1	247.900	247.900	
655	Trần Vũ Kiều Oanh	19033018	Nữ	Ấp Xuân Thiện, Xã Xuân Thiện, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai		1	247.900	247.900	
656	Trần Vũ Kiều Oanh	19033018	Nữ	Ấp Xuân Thiện, Xã Xuân Thiện, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai		2	247.900	495.800	
657	Trần Vũ Kiều Oanh	19033018	Nữ	Ấp Xuân Thiện, Xã Xuân Thiện, Huyện Thống Nhất, Đồng Nai		1	247.900	247.900	
658	Nguyễn Thị Thu Hương	19026139	Nữ	Khu Phố Hoàn Quân, Thị trấn Long Giao, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai		1	275.300	275.300	
659	Nguyễn Thị Thu Hương	19026139	Nữ	Khu Phố Hoàn Quân, Thị trấn Long Giao, Huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai		3	275.300	825.900	
Tổng cộng								301.265.000	

BIỂU 02: BẢNG KẾ CHÍ TIỀN CHI PHÍ NGUỒN DỊCH VỤ ĐÁ CỎ HÓA ĐƠN NĂM 2023
NHUNG BỆNH VIỆN THANH TOÁN TRONG NĂM 2024

(Kèm theo Kế toán thanh tra số 304/KL-TT ngày 26/12/2025 của Chánh Thanh tra tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Ngày ghi số	Số ct	Tên khách	Diễn giải	Số tiền	Số hóa đơn	Ghi chú
1	08/01/2024	BNVCB24/0005	Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Long Khánh	Chuyển tiền nước tháng 12/2023 (BVLK) - Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Long Khánh	48.921.075	Hóa đơn 217138 ngày 29/12/2023	
2	08/01/2024	BNVCB24/0006	Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Long Khánh	Phí chuyển tiền nước tháng 12/2023 (BVLK) - Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Long Khánh	22.000		
3	08/01/2024	BNVIP24/0003	Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Long Khánh	Chuyển tiền nước tháng 12/2023 - Vip - Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Long Khánh	18.397.550	Hóa đơn 217138 ngày 29/12/2023	
4	08/01/2024	BNVIP24/0004	Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Long Khánh	Phí chuyển tiền nước tháng 12/2023 - Vip - Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Long Khánh	22.000		
5	17/01/2024	BNHHD24/0005	Công ty TNHH TM và dịch vụ y tế Đức Thắng	Chuyển tiền mua Tủ nước theo hợp đồng số 021/2023/HDMB ngày 29/11/2023 - Công ty TNHH TM và dịch vụ y tế Đức Thắng	77.000.000	Hóa đơn 40 ngày 26/12/2023	
6	17/01/2024	BNHHD24/0006	Công ty TNHH TM và dịch vụ y tế Đức Thắng	Phí ek tiền mua Tủ nước theo hợp đồng số 021/2023/HDMB ngày 29/11/2023 - Công ty TNHH TM và dịch vụ y tế Đức Thắng	33.880		
7	17/01/2024	BNHHD24/0007	Công ty TNHH TM và dịch vụ y tế Đức Thắng	Chuyển tiền mua Bình điện dung (Tủ điện) theo hợp đồng số 020/2023/HDMB ngày 28/11/2023 - Công ty TNHH TM và dịch vụ y tế Đức Thắng	80.300.000	Hóa đơn 39 ngày 21/12/2023	
8	17/01/2024	BNHHD24/0008	Công ty TNHH TM và dịch vụ y tế Đức Thắng	Phí ek tiền mua Bình điện dung (Tủ điện) theo hợp đồng số 020/2023/HDMB ngày 28/11/2023 - Công ty TNHH TM và dịch vụ y tế Đức Thắng	35.332		
9	18/01/2024	BNVCB24/0019	Bưu điện Thành Phố Long Khánh- Bưu điện Tỉnh Đồng Nai	Chuyển tiền cước chuyển phát nhanh tháng 12/2023_HD 15380 ngày 31/12/23 - Bưu điện Thành Phố Long Khánh- Bưu điện Tỉnh Đồng Nai	542.808	Hóa đơn 1234254; 1234255; 1234256; 1234257; 1234258 ngày 31/12/2023	
10	18/01/2024	BNVCB24/0020	Bưu điện Thành Phố Long Khánh- Bưu điện Tỉnh Đồng Nai	Phí chuyển tiền cước chuyển phát nhanh tháng 12/2023_HD 15380 ngày 31/12/23 - Bưu điện Thành Phố Long Khánh- Bưu điện Tỉnh Đồng Nai	22.000		
11	18/01/2024	BNVCB24/0029	Chi Nhánh Đồng Nai - Công Ty CP Viễn Thông FPT	Chuyển tiền cước Internet của bệnh viện tháng 12/2023 - Chi Nhánh Đồng Nai - Công Ty CP Viễn Thông FPT	2.725.000	Hóa đơn 15380 ngày 31/12/2023	

ST T	Ngày ghi số	Số ct	Tên khách	Diễn giải	Số tiền	Số hóa đơn	Ghi chú
12	18/01/2024	BNV/CB24/0030	Chi Nhánh Đồng Nai - Công Ty CP Viên Thông FPT	Chuyển tiền truyền hình cáp các khoa, phòng tháng 12/2023 - Chi Nhánh Đồng Nai - Công Ty CP Viên Thông FPT	1.202.400	Hóa đơn 1233692; 1233702 ngày 31/12/2023	
13	18/01/2024	BNV/CB24/0031	Chi Nhánh Đồng Nai - Công Ty CP Viên Thông FPT	Chuyển tiền truyền hình cáp dịch vụ các khoa tháng 12/2023-DV - Chi Nhánh Đồng Nai - Công Ty CP Viên Thông FPT	3.543.203	Hóa đơn 1233703 ngày 31/12/2023	
14	18/01/2024	BNVIP24/0010	Chi Nhánh Đồng Nai - Công Ty CP Viên Thông FPT	Chuyển tiền cước Internet tháng 12/2023 Khu VIP - Chi Nhánh Đồng Nai - Công Ty CP Viên Thông FPT	1.123.002	hóa đơn 1233448 và 1233449 ngày 31/12/2023	
15	26/01/2024	BNVIP24/0029	Công Ty TNHH TM DV Vinh Nguyên	Chuyển tiền com trưa bác sĩ chuyển gia tháng 11,12/2023 - Công Ty TNHH TM DV Vinh Nguyên	990.000	Hóa đơn 2348 ngày 30/11/2023	
16	26/01/2024	BNVIP24/0030	Công Ty TNHH TM DV Vinh Nguyên	Phí chuyển tiền com trưa bác sĩ chuyển gia tháng 11,12/2023 - Công Ty TNHH TM DV Vinh Nguyên	22.000		
17	04/03/2024	BNVIP24/0083	Công ty CP trang thiết bị y nha khoa Việt Đăng	Chuyển tiền mua VTTYT tháng 10/2023 cho DV RHM VIP HD 1957, 1956 ngày 26/10/23 - Công ty CP trang thiết bị y nha khoa Việt Đăng	464.000	Hóa đơn 1956; 1957 ngày 26/10/2023	
Tổng cộng					235.366.250		